Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 05-12-2025 14:48:15 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 0273 /BC-UBND	*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện Điều 59 Luật Đất đai năm 2024 về thực hiện kiểm kê đất đai, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; các Văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024, Công văn số 619/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 24/01/2025, Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Công văn số 1448/BTNMT-ĐKDLTT Đ Đ ngày 28/02/2025 về việc triển khai Kết luận số 103-KL/TW của Bộ Chính trị, Công văn số 3947/BNNMT- QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Công văn số 5942/BNNMT-QLĐ Đ ngày 22/8/2025 về việc báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Triển khai thực hiện các Văn bản nêu trên, UBND tỉnh Đắk Lắk *(cũ)*, UBND tỉnh Phú Yên đã chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan cùng Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố *(sau đây gọi là UBND cấp huyện)* và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi là UBND cấp xã)* trên địa bàn từng tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Mục tiêu nhằm đánh giá đúng hiện trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp; cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu phục vụ cho công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và xây dựng chiến lược phát

triển kinh tế - xã hội của địa phương; cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội; làm cơ sở hoạch định các chính sách đất đai của tỉnh; kiến nghị, đề xuất biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh nhằm đưa đất đai vào quản lý sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật đất đai.

Thực hiện Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội, Nghị quyết số 202/2025/QH13 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Đắk Lắk *(mới)* đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã khẩn trương căn cứ kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đối với cấp xã trên địa bàn cấp huyện đã hoàn thành, thực hiện tổng hợp số liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã *(mới)*, giao nộp trên hệ thống https://tk.gdla.gov.vn và kết quả tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 từ 102 xã trên hệ thống của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 *(tính đến ngày 31/12/2024)* trên địa bàn tỉnh với các nội dung cụ thể như sau:

1. Căn cứ pháp lý thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

- Luật Đất đai năm 2024;

- Luật Thống kê năm 2015;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

- Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ Tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024, Công văn số 619/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 24/01/2025, Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 1448/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 28/02/2025 về việc triển khai Kết luận số 103-KL/TW của Bộ Chính trị;

Công văn số 3947/BNNMT- QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Công văn số 5942/BNNMT-QLĐĐ ngày 22/8/2025 về việc báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 588/QLĐĐ-TKKKTTĐ ngày 05/5/2025 của Cục Quản lý đất đai về việc thể hiện đường biên giới quốc gia tại xã Krông Na thuộc huyện Buôn Đôn; xã Ea Bung, xã Ia Rv ê, Ia Lốp thuộc huyện Ea Súp lên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 4281/ĐĐBĐVN-BGĐC ngày 18/8/2023 của Cục Đo đạc, bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam về việc cung cấp, hướng dẫn thể hiện biên giới quốc gia trên sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính;

- Công văn số 5861/BNV-CQĐP ngày 01/8/2025 của Bộ Nội vụ về việc chồng lấn địa giới hành chính và xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Phú Yên và tỉnh Bình Định *(trước khi sắp xếp)*;

- Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Phương án kỹ thuật – dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đắk Lắk;

- Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Mục tiêu, yêu cầu

a. Mục tiêu

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đắk Lắk nhằm xác định diện tích tự nhiên của 102 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh, hiện trạng sử dụng theo loại đất, đối tượng quản lý sử dụng, hiện trạng quỹ đất đã đưa vào khai thác sử dụng, quỹ đất chưa đưa vào sử dụng; đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai sau khi sắp xếp đơn vị hành chính 2 cấp.

- Đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của tỉnh Đắk Lắk *(mới)* để làm cơ sở đánh giá sự biến động đất đai của tỉnh trong giai đoạn năm 2019-2024 và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030 và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đề xuất chính sách pháp luật đất đai trong thời gian tới.

- Xây dựng và thiết lập tài liệu điều tra cơ bản về đất đai phục vụ cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh và của cả nước; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, hàng năm của tỉnh; làm cơ sở cho việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ trong những năm tiếp theo.

- Nắm được tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tình hình thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương.

- Công bố số liệu về đất đai trong niên giám thống kê của tỉnh, phục vụ nhu cầu sử dụng dữ liệu về tài nguyên đất cho quản lý nhà nước, các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục - đào tạo và các nhu cầu khác theo quy định pháp luật.

b. Yêu cầu

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Đắk Lắk phải đánh giá được thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Đắk Lắk;

- Các chỉ tiêu kiểm kê đất đai và hệ thống biểu mẫu kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024, Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

- Kết quả kiểm kê đất đai phải được thể hiện trong bảng số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất *(dạng giấy và dạng số)* trên địa bàn tỉnh; hồ sơ kiểm kê phải đảm bảo đầy đủ theo quy định; bản số được giao nộp tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trên cơ sở kết quả kiểm kê, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

Phần I
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Đắk giáp các tỉnh như sau:

- Phía Đông: giáp biển Đông.

- Phía Tây: giáp Vương quốc Campuchia.

- Phía Nam: giáp tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Lâm Đồng.

- Phía Bắc: giáp tỉnh Gia Lai.

Đắk Lắk có diện tích tự nhiên 1.809.980 ha *(diện tích tự nhiên theo Ranh giới 513 là 1.808.488 ha (Ranh giới theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ); diện tích nằm giữa Ranh giới 364 và Ranh giới 513 nằm trong đoạn chưa phân giới cắm mốc Việt Nam – Campuchia là 1.492 ha),* chiếm 5,46 % diện tích tự nhiên của cả nước, dân số trên 3,34 triệu người. Với hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng như Quốc lộ 1A, 14, 26, 29 kết nối thuận lợi giữa miền Trung và Tây Nguyên; tuyến đường sắt Bắc – Nam đi qua tỉnh; thông thương với Đông Bắc Campuchia qua cửa khẩu Đắk Ruê, cảng hàng không Buôn Ma Thuột, cảng hàng không Tuy Hoà, cảng biển Vũng Rô và các dự án cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa đang được đầu tư đã và sẽ mở ra trục phát triển biển – cao nguyên có tính chiến lược trong việc phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh.

1.2. Địa hình, địa mạo

Đắk Lắk có địa hình đa dạng, đồi núi xen kẽ bình nguyên và thung lũng, đồng bằng và đầm phá, ven biển, hải đảo có hướng thấp dần từ Tây sang Đông, chia thành các dạng chính:

- Địa hình vùng núi: (1) Địa hình vùng núi cao: Phía Tây của tỉnh là Chư Yang Sin ngăn cách giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột và cao nguyên Lâm Viên *(Lâm Đồng)* có nhiều dãy núi cao trên 1.500 m, cao nhất là đỉnh Chư Yang Sin 2.445 m, đỉnh nhọn, dốc đứng, địa hình hiểm trở. Đây là vùng sinh thuỷ lớn, đầu nguồn của các con sông như Krông Ana, Krông Nô. Phía Đông của tỉnh là *dãy núi Cù Mông, dãy núi Đèo Cả, rìa phía Đông của dãy Trường Sơn* tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo biên giới phía Tây và khép kín ở đèo Cả. Độ cao trung bình của các đỉnh khoảng 1.000m, các đỉnh núi

cao trên 1.000m có thể kể đến như hòn Dù, hòn Ông, hòn Chùa ở Tây Hòa; Chư Ninh, Chư Đan, Chư Hle nằm chủ yếu ở xã Sông Hinh, xã Ea Ly, Ea Bá; núi La Hiên, Chư Treng, hòn Rung Gia, hòn Suối Hàm chủ yếu ở xã Vân Hoà, xã Sơn Hoà. (2) Vùng núi thấp, trung bình Chư Dơ Jiu và đồi thoải ven biển: Phía Tây của tỉnh là vùng ngăn cách thung lũng sông Ba và cao nguyên Buôn Ma Thuột, độ cao trung bình 600-700 m, đỉnh Chư Dơ Jiu cao 1.103 m; địa hình bào mòn, xâm thực. Phía Đông của tỉnh: Là khu vực chuyển tiếp giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng ven biển; phân bố chủ yếu ven quốc lộ 1A và rải rác dọc bờ biển, độ cao trung bình 150 - 300m.

- Địa hình cao nguyên nằm phía Tây của tỉnh: Cao nguyên Buôn Ma Thuột rộng lớn, phân bố phía Tây Bắc của tỉnh, cao gần 800 m, thoải về phía Nam cao từ 300 - 400 m, phần lớn diện tích cao nguyên này là đất đỏ Bazan đã được khai thác sử dụng. Cao nguyên M'Đrắk tiếp giáp với tỉnh Khánh Hoà, độ cao trung bình 400- 500 m, có các dãy núi cao ở phía Đông và Nam, khu vực trung tâm có địa hình như lòng chảo cao ở xung quanh và thấp dần vào trung tâm. Cao nguyên Vân Hòa nằm ở độ cao 400m, gồm các xã Sơn Hoà, xã Vân Hoà, xã Tây Sơn. Cao nguyên Trà Kê thuộc xã Tây Sơn, là nơi sinh sống chủ yếu của các tộc người thiểu số. Cao nguyên An Xuân thuộc xã An Xuân, nằm ở Tuy An Tây, tiếp giáp với cao nguyên Vân Hòa.

- Địa hình bán bình nguyên Ea Súp: Là vùng đất rộng lớn nằm ở phía Tây của tỉnh, tiếp giáp với các cao nguyên, địa hình khá bằng phẳng, đồi lượn sóng nhẹ, độ cao trung bình 180 m, có một vài dãy núi nhô lên như Yôk Đôn, Chư M'lanh ... Phần lớn đất đai của địa hình bán bình nguyên Ea Súp là đất phiến thạch, phiến sét, xám, tầng mỏng. Địa hình vùng bằng trũng Krông Pắc - Lắk - Buôn Trấp: Nằm ở phía Tây của tỉnh, giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột và dãy núi cao Chư Yang Sin, độ cao trung bình 400-500 m. Đây là thung lũng của lưu vực sông Srêpôk hình thành các vùng bằng trũng chạy theo các con sông Krông Pắc, Krông Ana, Krông Nnô với cánh đồng Lắk - Buôn Trấp.

- Vùng đồng bằng ven biển nằm phía Đông của tỉnh: Có địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung chủ yếu ở đồng bằng thuộc hạ lưu các sông Đà Rằng và Bàn Thạch. Đồng bằng phía Nam nằm ở hạ lưu sông Ba và sông Bàn Thạch có địa hình tương đối bằng phẳng. Đồng bằng phía Bắc hẹp và bị chia cắt mạnh do nhiều dãy núi kéo dài sát biển, có độ dốc lớn, nhiều gò đồi xen kẽ, mỗi khu vực đều có đồi núi thấp, đứt quãng với những đèo dốc như đèo Quán Cau, đèo Nại, đèo Tam Giang, dốc Găng…Vùng bằng thấp và gò đụn ven biển: phần lớn các cồn cát, bãi cát.

- Địa hình bờ biển: Bờ biển dài gần 189km với đặc điểm khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy sát ra biển, tạo thành các eo vịnh, đầm phá. Dọc bờ biển có các cửa sông, lạch như cửa biển Tân Quy *(đầm Ô Loan)*, cửa biển Đà Diễn (*thuộc sông Ba)*, cửa sông Đà Nông *(sông Bàn Thạch)* và cửa vịnh Vũng Rô. Bờ biển phía Nam thoải dần, có những bãi cát dài nối liền với các mỏm đá sát biển. Ven

bờ biển có 16 hòn đảo lớn nhỏ như Bàn Than *(Hòn Nần)*, đảo Nhất Tự Sơn, hòn Yến, hòn Mái Nhà, hòn Chùa, hòn Dứa, hòn Than, hòn Nưa... vùng nước đầm, vịnh, cửa sông là bãi cá đẻ, nơi sinh trưởng tốt của các loài tôm, sò huyết, ghẹ, cá ngựa, rong câu… Vũng Rô và vịnh Xuân Đài là những vùng nước rộng, sâu và kín gió, thích hợp cho các loại tàu thuyền neo đậu, trú ẩn khi có gió bão.

1.3. Khí hậu, thời tiết

- Ở phía Tây của tỉnh: Khí hậu vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng và chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung 90%, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể. Lượng mưa trung bình nhiều năm từ 1.600 - 2.000mm nhưng phân bổ không điều theo thời gian. Nhiệt độ trung bình năm 23 - 240C, nhiệt độ cao nhất 370C, tháng nóng nhất là tháng 4. Nhiệt độ thấp nhất 140C, tháng lạnh nhất vào tháng 12.

- Ở phía Đông của tỉnh: Khí hậu mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đại dương. Nhiệt độ trung bình năm tại tỉnh Phú Yên dao động từ 25,3 - 27,1°C và có sự phân hóa mạnh theo địa hình. Do địa hình có xu hướng thấp dần từ phía Tây sang phía Đông nên khí hậu có sự sai khác giữa hai vùng là đồng bằng và vùng cao. Nhìn chung, nhiệt độ không khí trung bình tháng ở vùng đồng bằng cao hơn nhiệt độ không khí trung bình tháng ở vùng cao.

Ở vùng núi cao phía Tây và Tây Bắc thuộc phía Đông của tỉnh có khí hậu cao nguyên, lượng mưa trung bình 1.700 - 2.000 mm, nhiệt độ trung bình dưới 25°C, vùng cao dưới 23°C. Ở vùng núi phía Nam và Tây thuộc phía Bắc dãy Vọng Phu - Đèo Cả có lượng mưa lớn, từ 1600-2.400mm, nhiệt độ trung bình thấp. Vùng núi thấp đồi thoải và vùng đồng bằng ven biển có lượng mưa trung bình dưới 1.700 mm, nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao *(25 - 26,4°C)*.

1.4. Sông suối, thủy văn

Hệ thống sông, suối trên địa bàn tỉnh khá phong phú, phân bố tương đối đều trên toàn tỉnh, gồm sông Srêpôk, sông Ba, sông Kỳ Lộ, sông Bàn Thạch.

- Hệ thống sông Srêpôk có diện tích lưu vực lớn, bao gồm lưu vực thuộc dòng chính Srêpôk và tiểu lưu vực Ea H'leo với tổng lượng dòng chảy năm đạt 8,67 tỷ m^3 nước. Sông Srêpôk được hình thành từ sự giao lưu của hai con sông lớn là Krông Nô và Krông Ana. Sông Krông Nô bắt nguồn từ dãy Chư Yang Sin chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; sông Krông Ana bắt nguồn từ các dãy núi phía Đông Nam của tỉnh, về mùa mưa nước trên thượng nguồn chảy ồ ạt, phần hạ lưu nước bị ứ đọng gây lũ lụt hai bên bờ sông, đồng thời bù đắp lượng phù sa đáng kể cho những cánh đồng dọc hai bên bờ.

- Sông Ba là một trong chín hệ thống sông lớn ở nước ta và là sông lớn nhất ở duyên hải miền Trung. Sông Ba có diện tích lưu vực lớn, bắt nguồn từ sườn núi phía Đông Nam tỉnh Kon Tum chảy theo hướng gần Bắc - Nam đến AYunPa, tiếp

nhận thêm các sông Krông H'năng, sông Hinh. Sông Krông H'năng bắt nguồn từ dãy núi Chư Tun chảy theo hướng Bắc – Nam; sông Hinh bắt nguồn từ dãy núi cao Cư Mu và nhập vào sông Ba, từ Củng Sơn sông chảy theo hướng gần Tây - Đông đổ ra biển tại cửa Đà Diễn.

- Sông Kỳ Lộ: Phần thượng lưu có tên là sông La Hiêng, bắt nguồn từ núi To Net (1.030m) tỉnh Gia Lai, chảy vào địa phận xã Phú Mỡ rồi chuyển hướng Tây Bắc - Đông Nam, chia làm hai nhánh *(sông Cái và sông Nhân Mỹ)*, nhánh sông Cái sau khi chảy qua quốc lộ 1A tiếp tục chia làm hai nhánh *(sông Cái và sông Hà Yến)*, sông Cái và sông Nhân Mỹ đổ ra cửa Bình Bá, còn sông Hà Yến đổ ra đầm Ô Loan.

- Sông Bàn Thạch: Phần thượng lưu có tên là sông Bánh Lái, đổ ra biển tại cửa Đà Nông, bắt nguồn từ Hòn Giữ thuộc sườn phía Bắc dãy núi đèo Cả cao. Sông Bàn Thạch có một số nhánh chính như Suối Thoại, suối Mỹ, Sông Trong…

- Thủy văn theo mùa: Mùa mưa ở phía Đông của tỉnh bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 12. Dòng chảy mùa mưa các sông trong tỉnh rất lớn và biến đổi phức tạp. Tổng lượng dòng chảy trong mùa mưa chiếm tới 70-75% lượng dòng chảy cả năm; mùa khô kéo dài 8 tháng từ tháng 1 đến tháng 8 hàng năm, dòng chảy mùa khô chỉ chiếm khoảng 25-30% tổng lượng dòng chảy năm, không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa cạn nếu như không có biện pháp tích trữ và sử dụng nước hợp lý. Ở phía Tây của tỉnh, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung 90% lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể.

1.5. Thủy triều

Thủy triều không đều, số ngày nhật triều trong tháng từ 16 đến 22 ngày, biên độ triều từ 1,5m đến 2,0m trong thời kỳ nước cường và khoảng 0,5m trong thời kỳ nước kém. Biên độ triều 1,0m đến 1,5m, lớn nhất 2,34m. Trong tháng có 2 thời kỳ triều cường và 2 thời kỳ triều kém, độ mặn cũng biến đổi tương ứng theo con triều, tại các vùng sông ảnh hưởng thủy triều, khi triều cường độ mặn lớn có khả năng xâm nhập sâu về phía thượng nguồn, thời kỳ triều kém thì ngược lại, độ mặn lớn nhất trong ngày thường xảy ra chậm hơn mực nước đỉnh triều cực đại khoảng từ 1 đến 2 giờ, độ mặn nhỏ nhất xuất hiện từ 2 đến 3 giờ sau chân triều.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai tỉnh Đắk Lắk khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây trồng lâu năm vùng cao nguyên. Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất 1.237.272 ha, chiếm 68,36% diện tích tự nhiên, phân bố phần lớn trên địa hình tương đối bằng phẳng và có ở hầu hết các xã phía Tây và các phía Đông tiếp giáp phía Tây của tỉnh. Trong nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất Bazan diện tích 320.901 ha hình thành trên đá bazan, chiếm

17,93% diện tích toàn tỉnh và chiếm khoảng 14% quỹ đất bazan toàn quốc; là một trong những tỉnh có diện tích đất bazan lớn nhất Việt Nam. Trên loại đất này, đã hình thành các vùng cây công nghiệp nổi tiếng như: cà phê, cao su, tiêu và các loài cây ăn quả cho năng suất và chất lượng cao.

Các nhóm đất khác như: Nhóm đất xám diện tích 202.314 ha, nhóm đất phù sa diện tích 107.108 ha, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi diện tích 64.055 ha, nhóm đất đen diện tích 59.317 ha, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ 13.830 ha, nhóm đất lầy diện tích 1.192 ha cũng thích hợp với nhiều loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và một số loại cây lâu năm khác...Đây là điều kiện khá thuận lợi cho Đắk Lắk phát triển sản xuất nông nghiệp đa dạng, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, còn có các nhóm đất khác như: Nhóm đất cát diện tích 11.126 ha, nhóm đất mặn diện tích 6.998 ha, nhóm đất phèn diện tích 1851 ha, nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá diện tích 31.989 ha.

2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

- Phía Tây của tỉnh: Mô đun dòng dòng chảy trung bình nhiều năm khoảng 28,25 l/s/km^2, hàng năm tổng lượng dòng chảy mặt của các lưu vực sông chính như Srêpôk 8,67 tỷ m^3, Ea H'Leo 1,7 tỷ m^3, Krông Ana 2,18 tỷ m^3, Krông Nô 3,54 tỷ m^3. Lượng nước mặt phân phối không đều, mùa lũ chiếm khoảng 70%, mùa kiệt chiếm khoảng 30%. Ngoài ra, nguồn nước mặt còn có 596 hồ chứa nước, 118 đập dâng và các hồ chứa thuỷ điện góp phần phát triển công nghiệp điện năng và cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

- Phía Đông của tỉnh: Tổng lượng dòng chảy trung bình toàn tỉnh khoảng 13,5 tỷ m^3/năm, trong đó lượng nước từ các tỉnh lân cận chảy vào khoảng 7,9 tỷ m^3 và lượng nước nội tỉnh khoảng 5,6 tỷ m^3; có 17 con sông có diện tích lưu vực từ 100 ~ 500 km^2. Mùa lũ ngắn, thường chỉ kéo dài trong 3 tháng, từ tháng X đến tháng XII, chiếm 65 - 75 % lượng nước cả năm, gây nên tình hình ngập lụt ở vùng hạ du, nhất là hạ du sông Ba thường.

b. Nước ngầm

Phía Tây của tỉnh có trữ lượng khá lớn, chất lượng tốt và dễ khai thác, tập trung chủ yếu ở khối bazan Buôn Ma Thuột – Krông Buk; trữ lượng khai thác tiềm năng các tầng chứa nước khoảng 7.504.183 m^3/ngày đêm nên thuận lợi trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Phía Đông của tỉnh: tầng chứa nước phân bố không đồng đều theo từng vùng, có trữ lượng thay đổi theo thời gian, mức độ chứa nước cũng như động thái trong tầng chứa nước rất khác nhau; vùng đồng bằng có chất lượng tương đối tốt, nhưng bị nhiễm mặn ở một số khu vực.

2.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Đắk Lắk có diện tích đất lâm nghiệp 759.040 ha, trong đó: rừng đặc dụng chiếm 30,9%, rừng phòng hộ chiếm 22,23%, rừng sản xuất chiếm 46,86%. Hệ sinh thái rừng, toàn tỉnh có các kiểu rừng chính là rừng là rừng kín lá rộng, rừng thường xanh quanh năm, rừng lá á kim nhiệt đới, rừng kín nửa rụng lá mưa mùa nhiệt đới, rừng thưa *(rừng khộp)*, rừng hỗn giao tre nứa, trảng cây bụi, thảm cỏ tự nhiên và các nông quần hợp như cà phê, cao su, tiêu, điều, mía, bông cùng các loại cây ăn quả và cây lương thực.

Rừng Đắk Lắk có nhiều loại gỗ, cây dược liệu, trong đó có một số loại gỗ quý như Cẩm Lai, Trắc, Cà Te, Giáng Hương, Thuỷ Tùng... ngoài ra, còn nhiều loại lâm thổ sản khác; nhiều loại động vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ của nước ta và sách đỏ của thế giới phân bố chủ yếu ở vườn quốc gia Yok Đôn, các khu bảo tồn Nam Kar, Chư Yang Sin, Ea Sô, Krông Trai... Rừng ngập mặn ven biển phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210 ha với 35 loài thực vật thuộc 32 chi, 24 họ và 02 ngành. Trong đó, ngành Ngọc lan chiếm ưu thế tuyệt đối, ngoài ra còn có ngành Dương Xỉ.

Các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh phân bổ chủ yếu ở vườn quốc gia Yok Đôn, Chư Yang Sin và các khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar, Ea Sô, Khu bảo vệ cảnh quan hồ Lắk, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh thông nước, Krông Trai,… Voi là một loài đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk, tuy nhiên không gian sinh tồn của loài đang bị suy giảm mạnh ảnh hưởng đến sự phát triển số lượng cá thể loài.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tỉnh Đắk Lắk có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú, gồm: Khoáng sản kim loại có sắt, thiếc, bauxit, titan, vàng; khoáng sản vật liệu xây dựng có đá ốp lát, đá xây dựng, diatomite, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá vôi san hô,...

- Khoáng sản kim loại: (1) Sắt: đã phát hiện được 05 điểm quặng sắt là Đá Dăng, Dân Phú, Sơn Nguyên, Mò O, Phong Hanh có hàm lượng sắt (Fe) biến đổi khá lớn từ 9,97 đến 57,71%; mỏ có trữ lượng lớn Mỏ sắt Phong Hanh trữ lượng khoảng 01 triệu tấn; Mỏ sắt Sơn Nguyên: 247.274 tấn, cấp C1 + C2 + P1; (2) Quặng titan sa khoáng ven biển Phú Yên được tích đọng trong các dải cát ven bờ biển từ Tuy Hòa đến Sông Cầu hình thái các thân quặng đơn giản, chiều dày tầng sản phẩm không lớn, quy mô thuộc loại nhỏ; (3) Vàng, đã phát hiện và đăng ký được 49 điểm quặng vàng - bạc phân bổ ở vùng quặng vàng bắc Tuy Hòa, vùng quặng vàng phía tây Tuy Hòa, trường quặng Sông Hinh, trường quặng Sơn Phước, trường quặng Trảng Sim, trường quặng Sơn Nguyên…

- Khoáng sản vật liệu xây dựng: Caolin có trữ lượng P là 36,9 triệu tấn, phân bố chủ yếu ở M'Đrắk, Ea Kar; Fenspat có mỏ Krông Hnăng ở M'Đrăk, mỏ Iak Bo của huyện Ea Kar với trữ lượng 2,74 triệu tấn; than bùn với 20 khu vực

phân bố Ea Pôk, Buôn JaWầm, Cuôr Đăng, Krông Ana, Ea Ktur... Cát, cuội, sỏi; đá xây dựng thông thường, đá ốp lát và trang trí, đá vôi, đá hoa, sét gạch ngói

- Nước khoáng đã phát hiện được 4 điểm nước khoáng nóng ở Sơn Thành, Phước Long, Triêm Đức *(huyện Đồng Xuân)* và Phú Sen. Nguồn tài nguyên nước khoáng ở Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa được điều tra, đánh giá một cách đầy đủ và hệ thống khoa học để khai thác hợp lý.

2.5. Tài nguyên biển và hệ sinh thái biển

- Bờ biển Phú Yên dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Những thắng cảnh danh lam như Gành Đá Đĩa, Bãi Môn - Mũi Điện, Bãi Xép, Vịnh Vũng Rô, Vịnh Xuân Đài, Đầm Ô Loan, Đầm Cù Mông, cao nguyên Vân Hòa, bãi Bàng, bãi Bàu, bãi Nồm, bãi Thùng, bãi Từ Nham, cù lao Mái Nhà, cù lao Ông Xá, Nhất Tự Sơn, hòn Yến, hòn Chùa, hòn Nưa... là những địa danh đẹp, là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, đặc biệt là thu hút các dự án phát triển các khu du lịch tầm quốc gia và khu vực.

- Nguồn lợi thủy sản: Có khoảng 500 loài cá, 38 loài tôm và 15 loài mực. Trong đó, có 35 loài cá, tôm có giá trị kinh tế cao. Dọc bờ biển có các vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu tốt cho các tàu thuyền, đặc biệt vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, vịnh Vũng Rô có mặt bằng rộng và nhiều điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ cảng biển và dịch vụ logistics.

- Hệ sinh thái rạn san hô: Khá đa dạng và phong phú, có khoảng 180 loài thuộc 62 giống và 21 họ phân bố chủ yếu Bãi Nồm, Mũi Điện, Từ Nham, Bãi Nam, Vịnh Hòa, Vũng La, Vũng Rô, Bãi Phú, Hòn Nưa, Bãi Go, Hòn Dứa, Hòn Chùa, Hòn Yến với tổng diện tích khoảng 302 ha bao gồm 4 khu vực chính là: Bãi Nồm - Vịnh Hòa, Vịnh Xuân Đài, An Hải - An Chấn -Tuy Hòa, Vũng Rô - Hòn Nưa.

- Hệ sinh thái thảm Cỏ biển có số lượng loài không nhiều, khoảng 10 loài, phân bố chủ yếu ở đầm Cù Mông, đầm Ô Loan, và rải rác ở các vùng như Cù Lao Mái Nhà, Mũi Yến, Mỹ Quang, Hòn Dứa, Hòn Chùa. Đây là một trong những hệ sinh thái rất quan trọng và mang tính đặc trưng của tỉnh, vì vậy cần có biện pháp khoanh vùng bảo vệ và phát triển một cách bền vững.

- Hệ sinh thái vùng triều nằm ở 4 vùng biển ven bờ thuộc các xã, phường phía Đông của tỉnh, gồm động vật Chân đầu có 33 loài, động vật Chân bụng 73 loài, động vật Hai mảnh vỏ có 39 loài, giáp xác 107 loài, Cá 388 loài…

2. Tình hình về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng

2.1. Sản xuất nông - lâm - thuỷ sản cơ bản

- Toàn tỉnh đã gieo trồng được 290.994 ha/296.771 ha, đạt 98,05% kế hoạch; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 606.771 tấn, tăng 6.973 tấn so với

cùng kỳ; cao su mủ khô đạt trên 36 nghìn tấn, tăng 6,24%; hạt điều đạt trên 39 nghìn tấn, tăng 2,83%; hồ tiêu đạt trên 83 nghìn tấn, tăng 11,28% so cùng kỳ.

- Tổng số lượng đàn vật nuôi gia súc, gia cầm toàn tỉnh khoảng 23,5 triệu con; sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 258 nghìn tấn, tăng khoảng 65 nghìn tấn so cùng kỳ, trứng các loại ước đạt trên 549 triệu quả, tăng khoảng 190 triệu quả so cùng kỳ. Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được theo dõi chặt chẽ, tuy nhiên dịch tả lợn châu Phi đang có xu hướng diễn biến phức tạp, nhưng đã tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ giải pháp để phòng, chống dịch bệnh, tránh để dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

- Toàn tỉnh đã trồng được 1.323 ha rừng tập trung, đạt 15,4% kế hoạch, trong đó trồng mới 512 ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 226.045 m3. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng được chú trọng thực hiện; tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 9.560 ha, đạt 93,91% kế hoạch, tăng 9,33% so cùng kỳ, sản lượng nuôi trồng ước đạt 7.047 tấn, sản lượng khai thác ước đạt 5.831 tấn, trong đó cá ngừ đại dương 3.623,5 tấn, tăng 8,6% so cùng kỳ.

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm thực hiện; lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 764 sản phẩm được công nhận OCOP của 372 chủ thể *(trong đó có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao)*.

2.2. Sản xuất công nghiệp

- Các nhà máy sản xuất cà phê bột, cà phê hoà tan, nhà máy đường hoạt động ổn định, tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2024. Các nhà máy thủy điện, điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh duy trì hoạt động ổn định. Công nghiệp khai khoáng cơ bản duy trì ở mức tăng trưởng, tiêu thụ ổn định, đáp ứng nhu cầu của thị trường

- Tại các cụm công nghiệp đang hoạt động, có 202 dự án đầu tư và đã có chủ trương đăng ký đầu tư, giải quyết việc làm cho khoảng 6.900 lao động; tỷ lệ lấp đầy khoảng 60,6%. Hiện nay, tỉnh đang tiến hành thủ tục đầu tư, xây dựng 7 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 3.357 ha, trong đó có một số dự án lớn đã được cấp có thẩm quyền cấp phép đầu tư như: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phú Xuân, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN công nghệ cao Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hòa Tâm

2.3. Thương mại dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 15.971,1 tỷ đồng, tăng 15,9% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng ước thực hiện 122.408,4 tỷ đồng, đạt 67% kế hoạch, tăng 13,8% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu

ước đạt 262 triệu USD, tăng 48,4% so cùng kỳ; luỹ kế 8 tháng ước đạt 2.045 triệu USD, đạt 91% kế hoạch, tăng 33,9% so cùng kỳ.

- Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 86 triệu USD, tăng 42,6% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng ước đạt 682 triệu USD, đạt 89% kế hoạch, tăng 42,6% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất

- Tổng lượt khách du lịch đến Đắk Lắk ước đạt 730 nghìn lượt, tăng 40,76% so cùng kỳ, trong đó khách quốc tế ước đạt 7 nghìn lượt, tăng 64,91% so cùng kỳ; tổng thu từ du lịch ước đạt 1.450 tỷ đồng, tăng 58,57% so cùng kỳ. Luỹ kế 8 tháng năm 2025, tổng lượt khách du lịch đến Đắk Lắk ước đạt 5.325 nghìn lượt, đạt 84,52% kế hoạch; tổng thu từ du lịch ước đạt 9.835 tỷ đồng, đạt 78,06% kế hoạch

- Tổng vốn huy động đến cuối tháng 8/2025 ước đạt 153.170 tỷ đồng, tăng 8% so với đầu năm; dư nợ cho vay trên địa bàn ước đạt 243.700 tỷ đồng, tăng 8,5% so với đầu năm; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,98% trên tổng dư nợ trên địa bàn tỉnh.

2.4. Thu, chi ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách nhà nước 8 tháng/2025 ước đạt 10.006 tỷ đồng, bằng 74,68% dự toán Trung ương giao và bằng 61,35% dự toán tỉnh giao, tăng 10,77% so cùng kỳ; trong đó, các khoản thu nội địa ước đạt 9.884 tỷ đồng, đạt 74,63% dự toán Trung ương giao và đạt 61,24% dự toán tỉnh giao, tăng 10,99% so cùng kỳ; thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết ước đạt 6.763 tỷ đồng, bằng 73,99% dự toán Trung ương giao và bằng 72,20% dự toán tỉnh giao, tăng 6,96% so cùng kỳ. Tổng thu tiền sử dụng đất ước đạt 2.855 tỷ đồng, đạt 75,76% dự toán Trung ương giao và đạt 44,45% dự toán tỉnh giao, tăng 23,09% so cùng kỳ

- Tổng chi ngân sách địa phương 8 tháng đầu năm 2025 ước đạt 24.119 tỷ đồng, đạt 60,87% dự toán trung ương giao và đạt 56,51% dự toán tỉnh giao, tăng 12,8% so cùng kỳ; trong đó, chi thường xuyên là 14.632 tỷ đồng, đạt 53,69% dự toán Trung ương giao và đạt 53,27% dự toán tỉnh giao; chi đầu tư phát triển là 9.486 tỷ đồng, đạt 80,99% dự toán Trung ương giao và đạt 66,09% dự toán tỉnh giao.

2.5. Phát triển các thành phần kinh tế và đầu tư phát triển

- Luỹ kế 8 tháng, có khoảng 1.918 doanh nghiệp thành lập, đạt 52,0% kế hoạch, tăng 52,2% so cùng kỳ, tổng vốn đăng ký đến tháng 8 năm 2025 là 25.530 tỷ đồng; đồng thời, có 341 doanh nghiệp và chi nhánh giải thể, 1.278 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và 521 doanh nghiệp tạm ngừng đã quay trở lại hoạt động kinh doanh. Đến nay, tổng số doanh nghiệp, chi nhánh đang hoạt động trên địa bàn là 19.098 đơn vị *(gồm 18.006 doanh nghiệp và 1.092 chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh)*. Tổng số hợp tác xã thành lập mới trong năm 2025 lên 56 Hợp tác xã, luỹ kế đến nay, toàn tỉnh có 928 HTX, 03 Liên hiệp HTX và 12 Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động

- Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đắk Lắk *(sau sắp xếp)* là 15.640,884 tỷ đồng, đã phân bổ chi tiết thực hiện các dự án là 12.200 tỷ đồng, đạt 93,8%; đang chờ phân bổ là 899,561 tỷ đồng; đang tiếp tục rà soát các dự án đảm bảo điều kiện để giao chi tiết theo quy định là 705,273 tỷ đồng. Tính đến ngày 20/8/2025, đã giải ngân được 3.798/12.200 tỷ đồng, đạt 31,8%; cụ thể từng nguồn vốn như sau: Nguồn NSTW giải ngân 2.215.311/7.327.129 triệu đồng, đạt 30,2% kế hoạch; nguồn NSĐP giải ngân 1.657.548/4.872.902 triệu đồng, đạt 34,3% kế hoạch; riêng nguồn NSTW thực hiện các chương trình MTQG giải ngân 326/928 tỷ đồng, đạt 35,2%KH.

Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã thi công dự án đạt 80% hợp đồng; khởi công dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Đắk Lắk. Tiếp nhận 18 hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư; đồng thời chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư 02 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 16.400 tỷ đồng, trong đó có dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Gốc, với tổng vốn đầu tư 16.300 tỷ đồng, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp công nghệ cao Phú Yên mở ra nhiều cơ hội mới cho địa phương tiếp tục thu hút các dự án có quy mô lớn vào Khu kinh tế Nam Phú Yên

2.6. Văn hóa - xã hội

- Về lao động, việc làm, an sinh xã hội: Tính đến tháng 8/2025, có 1.236 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có 262 người làm việc thời vụ trong lĩnh vực nông nghiệp. Đã tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước cho 8.255 lượt người, giới thiệu việc làm thành công cho 647 lượt người và thu thập được 4.930 vị trí tuyển dụng từ 206 đơn vị/doanh nghiệp. Toàn tỉnh đã hoàn thành hỗ trợ xây mới, sửa chữa và bàn giao đưa vào sử dụng 8.915 căn nhà, đạt 100% kế hoạch .

- Về y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 47,6; lũy kế số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 2.577 nghìn người, đạt 97% kế hoạch; tổng số tiền thu là 5.308 tỷ đồng; tổng số tiền chi là 6.514,7 tỷ đồng

2.7. An ninh – quốc phòng

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường, giữ vững ổn định. Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ tỉnh đến cơ sở; theo dõi nắm chắc tình hình biên giới, vùng trời, nội địa, ngoại biên, không gian mạng; đấu tranh, ngăn chặn thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch và đối tượng phản động, giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn. Tổ chức luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu; tập huấn cán bộ cơ quan quân sự địa phương năm 2025; tập huấn cán bộ Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã.

II. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Trước khi thực hiện sát nhập tỉnh

1.1.1. Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)

a. Ở cấp tỉnh

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 21/10/2024 về thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 phê duyệt Phương án kỹ thuật-dự toán Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; tổ chức Hội nghị triển khai các văn bản quy định kiểm kê đất đai, tập huấn kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trên cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024, Công văn số 619/BTNMT-ĐKDLTT Đ Đ ngày 24/01/2025, Công văn số 991/BTNMT-QLĐ Đ ngày 11/4/2025, Công văn số 2168/BNNMT-QLĐ Đ ngày 19/5/2025, ...UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1158/UBND-NNMT ngày 10/02/2025, Công văn số 2894/UBND-NNMT ngày 27/3/2025, Công văn số 1158/UBND-NNMT ngày 10/02/2025, Công văn số 4061/UBND-NNMT ngày 23/4/2025 yêu cầu UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phối hợp với cơ quan quốc phòng, cơ quan an ninh thực hiện kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh trên địa bàn tỉnh

- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ kiểm kê đất đai ngày 16/01/2025; ban hành Công văn số 170/SNNMT-QLĐĐĐĐBĐ ngày 17/3/2025 đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm kê đất đai; Báo cáo số 82/BC-SNNMT ngày 21/4/2025 về tình hình thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; thành lập Tổ kiểm tra, đôn đốc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 tại Quyết định số 209/QĐ-SNNMT ngày 21/3/2025, Kế hoạch số 625/KH-SNNMT ngày 02/4/2024 triển khai thực hiện, hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Thực hiện Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về đẩy nhanh tiến độ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 5771/UBND-NNMT ngày 03/6/2025 chỉ đạo UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Sở Nông Nghiệp và Môi trường khẩn trương, đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã, giao nộp trên hệ thống để làm cơ sở tổng hợp kiểm kê 2 cấp theo quy định.

b. Ở cấp huyện

Xây dựng Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn cấp huyện; một số đơn vị cấp huyện như Krông Bông, Ea Súp, Ea Kar, Cư kuin,...thành lập ban chỉ đạo, một số huyện giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND cấp huyện để triển khai thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c. Ở cấp xã

Thành lập tổ kiểm kê đất đai cấp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã làm tổ trưởng, cán bộ địa chính làm tổ phó cùng với cán bộ xây dựng, thống kê, văn phòng, trưởng thôn, buôn làm thành viên thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; Tổ kiểm kê có nhiệm vụ lập kế hoạch và phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.1.2. Trên địa bàn tỉnh Phú Yên

a. Ở cấp tỉnh

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 03/10/2024 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2024 tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 09/12/2024. Trên cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024, Công văn số 619/BTNMT-ĐKDLTT Đ Đ ngày 24/01/2025, Công văn số 991/BTNMT-QLĐĐ ngày 11/4/2025, Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025; UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Công văn số 1180/UBND-ĐTXD ngày 01/3/2024, Công văn số 5840/UBND-ĐTXD ngày 19/9/2024 về lập dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, Công văn số 1193/UBND-ĐTKT ngày 27/02/2025, Công văn số 1320/UBND-ĐTKT ngày 04/3/2025, Công văn số 2306/UBND-ĐTKT ngày 09/4/2025, Thông báo số 2088/TB-VPUBND ngày 31/10/2024 của Văn phòng UBND tỉnh, Thông báo số 07/TB-BCĐ ngày 10/02/2025, Thông báo số 10/TB-BCĐ ngày 03/3/2025 của Ban chỉ đạo để phân công nhiệm vụ, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban Công văn số 900/STNMT-VPĐK ngày 06/3/2024, Công văn số 223/STNMT-VPĐK ngày 21/01/2025, Công văn số 311/STNMT-VPĐK ngày 05/02/2025, Công văn số 1938/SNNMT-VPĐK

ngày 29/5/2025,.... triển khai thực hiện, hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Thực hiện Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về đẩy nhanh tiến độ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 3541/UBND-ĐTKT ngày 22/5/2025 chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện, UBND cấp xã đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã, giao nộp trên hệ thống theo quy định; Sở Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 1938/SNNMT-VPĐK ngày 29/5/2025 đôn đốc UBND cấp xã, UBND cấp huyện đẩy nhanh tiến độ để làm cơ sở tổng hợp kiểm kê 2 cấp theo quy định.

b. Ở cấp huyện

Các huyện, thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hoà xây dựng Kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn để để triển khai thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c. Ở cấp xã

Thành lập tổ kiểm kê đất đai cấp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã làm tổ trưởng, cán bộ địa chính làm tổ phó cùng với cán bộ xây dựng, thống kê, văn phòng, trưởng thôn, buôn làm thành viên thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; Tổ kiểm kê có nhiệm vụ lập kế hoạch và phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Thực hiện chính quyền 2 cấp, sáp nhập tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025, Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công văn số 3947/BNNMT-QLĐD ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 0563/UBND-NNMT ngày 11/7/2025 tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Công văn số 02425/UBND-NNMT ngày 13/8/2025 yêu cầu UBND cấp xã *(mới)* thực hiện tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai trên địa bàn xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đắk Lắk.

Công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 ở cấp xã và tỉnh Đắk Lắk thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thu thập hồ sơ, tài liệu và phương pháp điều tra để thực hiện kiểm kê đất đai

2.1. Thu thập hồ sơ, tài liệu

a. Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)

Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, bao gồm:

- Bản đồ địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện, tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tài liệu xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh đã được tích hợp, vận hành trên hệ thống, gồm: 07 đơn vị hành chính cấp huyện *(Krông Bông, Lắk, Krông Năng, Krông Búk, Ea Kar, M'Drắk, Ea H'leo)* thực hiện theo Dự án VILG; 8 đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện theo Dự án tổng thể.

- Tài liệu Bản đồ địa chính: Đối với 14 đơn vị hành chính cấp huyện và 1 phần bản đồ địa chính huyện Cư Kuin đo đạc theo Dự án tổng thể; 36 công ty nông, lâm nghiệp đo đạc theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014; 13 đơn vị gồm Ban quản lý rừng, khu bảo tồn, vườn quốc gia và đơn vị sự nghiệp khác đo đạc theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; đo đạc lập bản đồ địa chính đất nguồn gốc thu hồi từ các nông, lâm trường bàn giao địa phương quản lý theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã, huyện, tỉnh Đắk Lắk; Bản đồ, trích lục kèm theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng của UBND cấp huyện và cấp tỉnh; trích lục bản đồ địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty nông, lâm nghiệp; bản đồ dõi diễn biến rừng tính đến ngày 31/12/2024; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tỉnh Đắk Lắk, bản đồ chuyên đề khác….

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2021, 2022, 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố; số liệu, tài liệu tổng hợp từ kết quả kiểm kê đất quốc phòng; đất an ninh trên địa bàn tỉnh;

- Số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất chưa thành rừng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk; số liệu các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính

trong kỳ kiểm kê đất đai mà biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan; số liệu thực hiện TTHC về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

- Số liệu tổng hợp hồ sơ địa chính, các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai *(biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2024)* từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan;….

b. Trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, bao gồm:

- Tài liệu xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh đã được tích hợp, vận hành trên hệ thống, gồm: 08 đơn vị hành chính cấp huyện *(Phú Hoà, Sơn Hoà, Sông Hinh, Tây Hoà, Tuy An, Sông Cầu, Đông Hoà, Tuy Hoà)* thực hiện theo Dự án VILG;

- Bản đồ địa chính trên địa bàn 8 đơn vị hành chính cấp huyện theo Dự án tổng thể; bản đồ địa chính đối với các Ban quản lý rừng và Viện nghiên cứu cao su thuộc Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; bản đồ địa chính đất có nguồn gốc thu hồi tư các nông, lâm trường do UBND cấp huyện tổ chức đo đạc lập bản đồ địa chính.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã, huyện, tỉnh Phú Yên; Bản đồ, trích lục kèm theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng của UBND cấp huyện và cấp tỉnh; trích lục bản đồ địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức; bản đồ dõi diễn biến rừng tính đến ngày 31/12/2024; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tỉnh Phú Yên,…

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2021, 2022, 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố; số liệu, tài liệu tổng hợp từ kết quả kiểm kê đất quốc phòng; đất an ninh trên địa bàn tỉnh; số liệu hiện trạng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến ngày 31/12/2024 theo Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh;

- Số liệu tổng hợp hồ sơ địa chính, các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai *(biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2024)* từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan;….

3. Phương pháp điều tra

- Đối soát ranh giới, loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý của các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan bằng phương pháp so

sánh tương quan giữa bản đồ và thực địa để xác định các trường hợp cần khoanh vẽ bổ sung, cập nhật bản đồ cho phù hợp với hiện trạng. Trường hợp phải khoanh vẽ, cập nhật ranh giới hoặc chia tách khoanh đất thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương trở lên.

- Ranh giới chiếm đất của các đối tượng về thủy hệ, giao thông được khoanh vẽ theo yêu cầu sau: Ranh giới công trình thủy lợi, giao thông thể hiện theo đường chân Taluy *(đối với công trình đắp cao)* hoặc theo đường đỉnh Taluy *(đối với công trình đào sâu)*; ranh giới các đối tượng thủy văn hình thành tự nhiên *(hồ, sông, ngòi, kênh, rạch, suối)* thì thể hiện theo mép đỉnh mái trượt của đối tượng thủy văn; trường hợp đối tượng thủy văn có đường bờ bao thì ranh giới đối tượng thủy văn thể hiện theo chân phía ngoài của đường bờ bao.

4. Phương pháp tổng hợp kiểm kê đất đai đất đai tỉnh Đắk Lắk

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện trên cơ sở:

- Thu thập hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới *(xã, phường thuộc tỉnh)* theo Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025 và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thu thập hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Bản đồ kiêm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiêm kê đất đai, hệ thông biểu, ... của cấp xã trước sắp xếp; tài liệu, bản đồ thể hiện địa giới của đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp.

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp gồm:

+ Hoàn thiện dữ liệu đường địa giới đơn vị hành chính của cấp xã và cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính;

+ Lập bản đồ kiểm kê đất đai *(cấp xã)* sau sắp xếp trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã của các xã trước sắp xếp đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Gộp, tiếp biên, chuẩn hóa với địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp; xử lý tiếp biên, khớp nối các khoanh đất và đối tượng khác của bản đồ; chuẩn hóa phân lớp *(level)*, màu và các yếu tổ nội dung bản đồ, đánh lại số thứ tự khoanh đất; xử lý các khu vực chồng hở, chồng đè; chuẩn hóa mã loại đất, mã đối tượng sử dụng đất, mã đối tượng được nhà nước giao quản lý, diện tích, ...;

+ Chuẩn hóa, biên tập, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp theo quy định cho bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã, chuẩn bị nội dung phục vụ lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo yêu cầu trước khi đưa vào phần mềm VBDLIS TK Desktop để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

+ Chuyển bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đã hoàn thành vào phần mềm VBDLIS TK Desktop để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai theo quy định.

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh: số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiêm kê đất đai năm 2024 của toàn bộ cấp xã được thành lập trên địa bàn cấp tỉnh, được tổng hợp vào các Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh được tổng hợp và giao nộp trên phần mềm tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn/.

5. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được tổng hợp từ cấp xã, nguồn tài liệu: Thu thập đường địa giới hành chính Ranh 364 *(Chỉ thị 364-CT ngày 06/01/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, nay là Thủ tướng Chính phủ),* Ranh 513 đầy đủ theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ; khai thác cơ sở dữ liệu đất đai đang quản lý, khai thác, cập nhật, vận hành *(dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính,...)*; bản đồ địa chính đang lưu trữ, cập nhật, vận hành trên Hệ thống dùng chung; bản đồ địa chính thực hiện theo các Dự án trên địa bàn tỉnh; hồ sơ biến động đất đai được cơ quan có thẩm quyền cho phép,...Trình tự, thủ tục các bước thực hiện đảm bảo theo quy định; quá trình kiểm tra, đôn đốc của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện *(trước khi thực hiện chính quyền 2 cấp)* nên có đầy đủ cơ sở để tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.

Phần II
ĐÁNH GIÁ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xác định diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk

1. Ranh giới hành chính cấp xã, tỉnh Đắk Lắk theo Ranh giới 513 theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/203 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

1.1. Thể hiện ranh giới quốc gia lên bản đồ kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của Cục Quản lý đất đai

Ngày 16/4/2025, UBND tỉnh có Công văn số 3666/UBND-NNMT đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thể hiện đường biên giới quốc gia tại xã Krông Na thuộc huyện Buôn Đôn; xã Ea Bung, xã Ia Rvê, Ia Lốp thuộc huyện Ea Súp lên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ngày 05/5/2025, Cục Quản lý đất đai có Công văn số 588/QLĐĐ-TKKKTTĐĐ trả lời UBND tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, việc thể hiện đường biên giới quốc gia được thể hiện trên bản đồ:

(1) Đối với các đoạn biên giới đã hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc (trong khoảng 84%) thì đường biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia được chuyển vẽ theo Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia ký ngày 5 tháng 10 năm 2019.

(2) Đối với các đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc (khoảng 16% còn lại) thì đường biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia được chuyển vẽ theo Hiệp ước hoạch định đường biên giới quốc gia giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia, ký ngày 27 tháng 12 năm 1985 và Hiệp ước giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985, ký ngày 10 tháng 10 năm 2005.

- Thực hiện Công văn số 588/QLĐĐ-TKKKTTĐĐ ngày 05/5/2025 Cục Quản lý đất đai, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện, chuyển vẽ ranh giới quốc qia lên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định. Sau khi nghiên cứu 02 Văn kiện pháp lý về đường biên giới Việt Nam - Campuchia gồm *(Hiệp ước bổ sung năm 2019 và Nghị định thư phân giới cắm mốc trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký ngày 05/10/2019)* và bản đồ ….đã xác định đường biên giới quốc gia Việt Nam – Campuchia để đưa lên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 *(có sơ đồ kèm theo)*.

- Kết quả chồng ghép đường đường biên giới quốc gia Việt Nam – Campuchia đối với đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc

theo hướng dẫn của Cục Quản lý đất đai tại Công văn số 588/QLĐĐ-TKKKTTĐĐ lên đường biên giới quốc giao theo bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 513/QĐ-TTg đã được Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng tại Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 thì trùng kít, không hở, không chờm.

1.2. Chồng lấn địa giới hành chính giữa tỉnh Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên cũ) và tỉnh Gia Lai (tỉnh Bình Định cũ)

Khi thực hiện Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, xác định khu vực chồng lấn với diện tích 533,2 ha giữa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, nay là xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk với xã Canh Hoà, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, nay là xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

Ngày 16/5/2015, UBND tỉnh Phú Yên có Công văn số 3386/UBND-NC đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, giải quyết vấn đề chồng lấn đường địa giới đơn vị hành chính và xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Phú Yên với tỉnh Bình Định; ngày 01/8/2025, Bộ Nội vụ có Công văn số 5861/BNV-CQĐP hướng dẫn UBND tỉnh Đắk Lắk căn cứ Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 để xác định ranh giới hành chính các cấp trên thực địa của địa phương mình, đồng thời phối hợp với tỉnh Gia Lai để đề xuất phương án giải quyết đối với khu vực chồng lấn, chưa thống nhất. Do vậy, đối với với tích 533,2 ha khu vực đất chồng lấn, được xác định và tính diện tích tự nhiên xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Lắk theo ranh giới 513

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025, Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ, hướng dẫn của Cục Quản lý đất đai tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025, trên cơ sở bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ *(tỉnh Đắk Lắk được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 1075/QĐ-BNV, tỉnh Phú Yên đã được kiểm tra về mặt kỹ thuật)*, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành gộp các đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh để thành lập đường địa giới hành chính tỉnh Đắk Lắk, kết quả: Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk theo Ranh 513 là 1.808.448 ha, gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã *(14 phường và 88 xã)*, trong đó có 3 xã biên giới có đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc là Buôn Đôn diện tích 111.162 ha, xã Ea Bung diện tích 38.106 ha, xã Ia Rvê diện tích 21,777ha.

2. Ranh giới hành chính cấp xã, tỉnh Đắk Lắk theo thực tế đang quản lý, sử dụng liên quan đến đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc Việt Nam - Campuchia

- Ngày 30/12/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

1747/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2020; theo đó: Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 thể hiện đường ranh giới quốc gia theo Chỉ thị số 364 *(Ranh 364)*, trùng khít với ranh giới quốc gia theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Ngày 24/8/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo đó, Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 thể hiện đường ranh giới quốc gia theo Ranh 364, trùng khít với ranh giới quốc gia theo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019.

- Chồng ghép Bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ *(Ranh 513)* và hướng dẫn của Cục Quản lý đất đai – Bộ Tài nguyên và Môi trường lên Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 nhận thấy phần đoạn biên giới quốc gia Việt Nam – Campuchia mà chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc nằm vào lãnh thổ việt nam tại xã Buôn Đôn, xã Ea Bung, xã Ia Rvê với tổng diện tích đất 1.492 ha. Tuy nhiên, sau khi Bộ nội vụ ban hành Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương chưa hướng dẫn quản lý, sử dụng đất đối với diện tích nằm trong đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc; UBND tỉnh Đắk Lắk vẫn đang quản lý, sử dụng theo Ranh giới 364 trên hồ sơ đất đai và trên thực địa.

Vì vậy, diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk đang quản lý, sử dụng là 1.809.980 ha, kể cả phần diện tích 1.492 ha tại khu vực chưa hoàn thành phân giới cắm mốc *(khu vực diện tích đất nằm giữa Ranh giới 364 (cũ) đang quản lý, sử dụng và Ranh giới 513 theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ).*

3. Thể hiện đường ranh giới quốc, diện tích tự nhiên đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Đắk Lắk để tổng hợp kiểm kê đất đai năm 2024

- Tại khoản 1 Điều 36 Luật Biên giới quốc gia quy định: *"**Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên giới quốc gia**; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, **Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia**."*;

- Tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia quy định ***"Nghiêm cấm việc tự ý thoả thuận sửa đổi đường biên giới quốc gia hoặc làm thay đổi đường biên giới quốc gia."*;**

Căn cứ quy định trên thì xác định đường biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia đối với đoạn chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc là theo Ranh 364 đã thể hiện trên Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 đã được phê duyệt và bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk là 1.809.980 ha *(nhiều hơn diện tích so với Ranh giới 513 là 1.491,81 ha)* với 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 14 phường và 88 xã.

Bảng 1: Diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk *Đơn vị: ha*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên	Trong đó		STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên	Trong đó	
			Theo Ranh 513	DT trong đoạn chưa PGCM				Theo Ranh 513	DT trong đoạn chưa PGCM
1	Xã Nam Ka	17.343	17.343	-	52	***Xã Buôn Đôn***	***111.733***	***111.162***	***571.28***
2	Xã Krông Nô	28.113	28.113	-	53	***Xã Ea Bung***	***38.819***	***38.106***	***712.99***
3	Xã Đắk Phơi	26.715	26.715	-	54	***Xã Ia Rvê***	***21.984***	***21.777***	***207.54***
4	Xã Đắk Liêng	13.532	13.532	-	55	Xã Ea Rốk	54.230	54.230	-
5	Xã Liên Sơn Lắk	39.868	39.868	-	56	Xã Ia Lốp	19.856	19.856	-
6	Xã Dur Kmăl	11.477	11.477	-	57	Xã Ea Súp	41.532	41.532	-
7	Xã Dray Bhăng	10.001	10.001	-	58	Xã Ea Khăl	24.665	24.665	-
8	Xã Ea Na	13.461	13.461	-	59	Xã Ea Wy	21.479	21.479	-
9	Xã Ea Ktur	10.105	10.105	-	60	Xã Ea Hiao	36.243	36.243	-
10	Xã Ea Ning	8.613	8.613	-	61	Xã Ea H'Leo	33.705	33.705	-
11	Xã Krông Ana	10.745	10.745	-	62	Xã Ea Drăng	17.068	17.068	-
12	Xã Vụ Bổn	10.915	10.915	-	63	Xã Hòa Phú	10.870	10.870	-
13	Xã Tân Tiến	8.911	8.911	-	64	Xã Phú Hòa 1	14.246	14.246	-
14	Xã Ea Knuếc	12.246	12.246	-	65	Xã Phú Hòa 2	9.603	9.603	-
15	Xã Ea Phê	8.505	8.505	-	66	Xã Hòa Xuân	12.935	12.935	-
16	Xã Ea Kly	10.744	10.744	-	67	Xã Hòa Mỹ	19.014	19.014	-
17	Xã Krông Pắc	11.569	11.569	-	68	Xã Hòa Thịnh	15.923	15.923	-
18	Xã Yang Mao	56.318	56.318	-	69	Xã Tây Hòa	5.478	5.478	-

19	Xã Cư Pui	31.320	31.320	-	70	Xã Sơn Thành	21.810	21.810	-
20	Xã Hòa Sơn	10.904	10.904	-	71	Xã Ea Ly	14.036	14.036	-
21	Xã Dang Kang	10.652	10.652	-	72	Xã Ea Bá	13.178	13.178	-
22	Xã Krông Bông	16.570	16.570	-	73	Xã Đức Bình	16.334	16.334	-
23	Xã Ea Trang	18.910	18.910	-	74	Xã Sông Hinh	45.714	45.714	-
24	Xã Krông Á	29.096	29.096	-	75	Xã Suối Trai	18.695	18.695	-
25	Xã Cư M'ta	27.836	27.836	-	76	Xã Vân Hòa	15.146	15.146	-
26	Xã Ea Riêng	16.758	16.758	-	77	Xã Tây Sơn	33.461	33.461	-
27	Xã Cư Prao	20.507	20.507	-	78	Xã Sơn Hòa	26.741	26.741	-
28	Xã M'Drắk	15,189	15,189	-	79	X. Tuy An Nam	6,999	6,999	-
29	Xã Cư Yang	15.023	15.023	-	80	Xã Ô Loan	10.348	10.348	-
30	Xã Ea Ô	13.845	13.845	-	81	Xã Tuy An Tây	13.620	13.620	-
31	Xã Ea Păl	10.354	10.354	-	82	X. T An Đông	4.605	4.605	-
32	Xã Ea Knốp	44.810	44.810	-	83	Xã Tuy An Bắc	5.231	5.231	-
33	Xã Ea Kar	19.848	19.848	-	84	Xã Xuân Phước	10.281	10.281	-
34	Xã Phú Xuân	14.119	14.119	-	85	Xã Phú Mỡ	54.720	54.720	-
35	Xã Tam Giang	19.488	19.488	-	86	Xã Xuân Lãnh	17.989	17.989	-
36	Xã Dliê Ya	17.807	17.807	-	87	Xã Đồng Xuân	20.627	20.627	-
37	Xã Krông Năng	10.089	10.089	-	88	Xã Xuân Thọ	19.212	19.212	-
38	Xã Xuân Cảnh	8.381	8.381	-	89	P. Cư Bao	10.092	10.092	-
39	Xã Ea Drông	11.105	11.105	-	90	P. Buôn Hồ	6.669	6.669	-
40	Xã Pơng Drang	8.517	8.517	-	91	P. Ea Kao	6.114	6.114	-
41	Xã Cư Pơng	13.808	13.808	-	92	P. Tân An	5.624	5.624	-
42	Xã Krông Búk	13.352	13.352	-	93	P.Thành Nhất	3.217	3.217	-
43	Xã Xuân Lộc	11.400	11.400	-	94	P. B Ma. Thuột	7.202	7.202	-
44	Xã Cuôr Đăng	10.555	10.555	-	95	P. Tân Lập	4.711	4.711	-
45	Xã Ea M'Droh	13.525	13.525	-	96	P. Hòa Hiệp	4.022	4.022	-
46	Xã Cư M'gar	11.459	11.459	-	97	P. Đông Hòa	7.755	7.755	-

47	Xã Ea Tul	15.917	15.917	-	98	P. Phú Yên	4.504	4.504	-
48	Xã Ea Kiết	20.220	20.220	-	99	P. Xuân Đài	1.340	1.340	-
49	Xã Quảng Phú	10.875	10.875	-	100	P. Sông Cầu	9.050	9.050	-
50	Xã Ea Nuôl	11.068	11.068	-	101	P. Bình Kiến	7.116	7.116	-
51	Xã Ea Wer	18.329	18.329	-	102	P. Tuy Hòa	3.614	3.614	-

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk đang quản lý, sử dụng 1.809.980 ha, trong đó: Tổng diện tích tự nhiên theo Ranh giới 513 là 1.808.488 ha, phần diện tích nằm trong đoạn chưa phân giới cắm mốc Việt Nam – Campuchia *(phần diện tích đất nằm giữa Ranh giới 364 và Ranh giới 513)* là 1.492 ha.

Thực hiện Công văn số 7698/BNV-CQĐP ngày 10/9/2025 của Bộ Nội vụ về việc gửi Báo cáo về diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp, Công văn số 8523/BNV-CQĐP ngày 26/9/2025 của Bộ Nội vụ về việc rà soát số liệu về diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025. UBND tỉnh Đắk Lắk có Báo cáo số 0150/BC-UBND ngày 10/10/2025 về việc rà soát số liệu diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025; theo đó, kết quả rà soát diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk đang quản lý, sử dụng là 1.809.980,16 ha *(làm tròn 1.809.980 ha)*, gồm: diện tích 1.808.488,14 ha (*làm tròn 1.808.488 ha)* được xác định theo bản đồ địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện, tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ và diện tích 1.491,81 ha tại khu vực chưa hoàn thành phân giới cắm mốc *(khu vực diện tích đất nằm giữa Ranh giới 364 (cũ) đang quản lý, sử dụng và Ranh giới 513 theo Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ).*

II. Hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2024

1. Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Đắk Lắk sau sáp nhập tính đến ngày 31/12/2024 là 1.809.980 ha (xã Buôn Đôn có diện tích 111.733 ha lớn nhất tỉnh, phường Xuân Đài có diện tích 1.340 ha, nhỏ nhất tỉnh), trong đó gồm các nhóm đất: Nhóm đất nông nghiệp: 1.614.223 ha, chiếm 89,18% diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp: 167.437 ha, chiếm 9,25% diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng: 28.320 ha, chiếm 1,56% diện tích tự nhiên.

2. Phân theo mục đích sử dụng

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp đất năm 2024 là: 1.614.223 ha, chiếm 89,18% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích nhóm đất nông nghiệp lớn như xã Buôn Đôn diện tích 108.667 ha, xã Yang Mao diện tích 54.632 ha, xã Phú Mỡ diện tích 53.473 ha, xã Ea Knốp diện tích 42.590 ha; các xã

phường ở phía đông có diện tích đất nông nghiệp nhỏ như phường Phú Yên diện tích 2.331 ha, phường Tuy Hòa diện tích 1.682 ha, phường Xuân Đài diện tích 942 ha. Trong đó:

a. Đất trồng cây hằng năm:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 348.539 ha, chiếm 19,26% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 108.005 ha, chiếm 5,97% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã có diện tích đất trồng lúa lớn như: xã Ea Bung diện tích 4.551 ha, xã Ea Súp 3.723 ha, xã Ea Rốk 3.690 ha do nhà nước đầu tư hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương hồ Ea Súp Thượng, hồ Ea Súp Hạ, hồ Ya Jlơi,...; xã Đắk Liêng diện tích 4.510 ha, xã Krông Ana diện tích 4.203 ha là vùng lúa nước Buôn Triết, Buôn Trấp dọc sông Krông Ana; xã Phú Hòa 2 diện tích 2.690 ha, xã Tây Hòa diện tích 2.567 ha, xã Hòa Thịnh diện tích 2.486ha,...là vùng tưới trọng điểm của Hệ thống thủy nông Đồng Cam

+ Đất chuyên trồng lúa: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 81.853 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích đất chuyên trồng lúa lớn của tỉnh như: Xã Ea Bung, xã Đắk Liêng, xã Krông Ana, xã Ea Kar, xã Phú Hòa 2, xã Phú Hòa 1, Xã Tây Hòa,...là những đã đầu tư hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương đưa vào khai thác, phục vụ sản xuất nông nghiệp

+ Đất trồng lúa còn lại: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26.152 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã phía Tây của tỉnh như: xã Ea Rốk, xã Ea Súp, xã Đắk Phơi, xã Ea Wy....

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 240.534 ha, chiếm 13,29% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích đất cây hằng năm lớn như: Xã Sơn Hòa diện tích 13.578 ha, xã Ea Súp diện tích 10.120 ha, xã Ea Rốk diện tích 9.837 ha, xã Tây Sơn diện tích 8.921 ha, xã Cư Prao 8.882 ha, xã Suối Trai diện tích 8.319 ha,... là các xã có diện tích nhóm đất xám lớn, thích hợp với nhiều loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 496.542 ha, chiếm 27,43% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn như: xã Ea Khăl diện tích 17.901 ha, xã Ea Hiao diên tích 16.432 ha, xã Xã Dliê Ya diện tích 15.265 ha, xã Ea Tul diện tích 13.975 ha, xã Krông Búk diện tích 11.869 ha. Đây là những xã nằm trên cao nguyên Buôn Ma Thuột, có diện tích đất đỏ bazan lớn, rất thịch hợp trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu,...; cây ăn quả như: sầu riêng, mắc ca, bơ, ...

c. Đất lâm nghiệp:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 759.398 ha, chiếm 41,96% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở những: xã Buôn Đôn diện tích 103.133 ha, xã Phú Mỡ

diện tích 50.973 ha, xã Yang Mao diện tích 43.891 ha, xã Liên Sơn Lắk diện tích 32.217 ha, xã Sông Hinh diện tích 28.647 ha, xã Tây Sơn diện tích 21.797 ha. Là xã có Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin , Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Ka, Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, Ban Quản lý Rừng Phòng hộ Tây Hòa Ban Quản lý Rừng Phòng hộ Sông Cầu,…

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 235.302 ha, chiếm 13% tổng diện tích tự nhiên, nằm ở các xã có vườn quốc gia, khu bảo tồn, ban quản lý rừng, như xã Buôn Đôn diện tích 94.639 ha, Xã Liên Sơn Lắk diện tích 31.734 ha, Xã Ea Knốp diện tích 26.763 ha, xã Yang Mao diện tích 15.237 ha,...

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 166.614 ha, chiếm 9,21% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích lớn như xã Phú Mỡ diện tích 32.302 ha, xã Sông Hinh diện tích 19.601 ha, xã Cư M'ta diện tích 12.731 ha, xã Krông Nô diện tích 12.018 ha,... tập trung ở các xã có các ban quản lý rừng như: Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu, Ban Quản lý Rừng Phòng hộ Tây Hòa, Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng,...

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 357.482 ha, chiếm 19,75% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích lớn như xã Ea Rốk, xã Krông Á, xã Ea Trang, xã Phú Mỡ, xã Xuân Thọ, xã Đồng Xuân, xã Tây Sơn,... Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 146.665 ha, chiếm 8,1% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã có các công ty lâm nghiệp như: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk, Công ty TNHH 2TV lâm nghiệp Phước Hòa, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông,...

d. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 7.338 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên. Ở phí Đông của tỉnh, tập trung nhiều ở các xã phía đông của tỉnh, như: xã Hòa Xuân diện tích 693 ha, phường Hòa Hiệp diện tích 377 ha, Xã Xuân Lộc diện tích 367 ha, xã Ô Loan diện tích 302 ha, phường Sông Cầu diện tích 165 ha,...phần lớn là diện tích nuôi tôm, đây là thế mạnh về nuôi trồng thủy sản nước mặn ven biển của tỉnh trong phát triển kinh tế xã hội

đ. Đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác:

Tổng diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 562 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Ea Wer diện tích 77 ha, xã Ea Bung diện tích 35 ha, xã Cư Prao diện tích 55 ha, xã Ea Ly diện tích 53 ha, xã Sơn Thành diện tích 161 ha, phần lớn các trang trại chăn nuôi heo, gà,...

e. Đất làm muối: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 169 ha, ở xã Xuân Canh diện tích 118 ha, phường Sông Cầu 51 ha.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 là: 167.437 ha, chiếm 9,25% tổng diện tích tự nhiên; các xã có diện tích

nhóm đất phi nông nghiệp lớn như xã Sông Hinh diện tích 6.487 ha, xã Sơn Hoà diện tích 4.594 ha, xã Ea Súp diện tích 4066 ha, xã Cư Prao diện tích 3.276 ha, xã Ea Kar có diện tích 2.847 ha, xã Buôn Đôn diện tích 2.736 ha, xã Ea Wer diện tích 2.537 ha,...

a. Đất ở:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 25.088 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên, các xã, phường có diện tích đất ở lớn như: phường Buôn Ma Thuột diện tích 808 ha, phường Tuy Hoà diện tích 527 ha, phường Buôn Hồ diện tích 447 ha, phường Phú Yên diện tích 419 ha, xã Ea Kar diện tích 794 ha, xã Ô Loan diện tích 507 ha, xã Krông Pắc diện tích 472 ha,..,Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 20.037 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn tập trung, ổn định, các tuyến đường giao thông nông thôn và rải rác trong khu vực sản xuất nông nghiệp

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 5.051 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên, ở các phường, thị trấn *(trước khi thành lập lập chính quyền 2 cấp*), tập trung ở các phường như: phường Buôn Ma Thuột diện tích 623 ha, phường Tuy Hoà diện tích 334 ha, phường Tân An diện tích 171 ha, phường Phú Yên diện tích 219 ha, phường Hoà Hiệp diện tích 337 ha.

b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 424 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, các phường, xã có diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan lớn như: Phường Tuy Hòa diện tích 26 ha, phường Buôn Ma Thuột diện tích 18 ha, phường Bình Kiến diện tích 18 ha, ...các xã Dray Bhăng diện tích 22 ha, xã Ea Wer diện tích 18 ha, xã Sông Hinh diện tích 12 ha, xã Ea Súp diện tích 10 ha,... là do các các cơ quan của cấp tỉnh, cấp huyện nằm trên địa bàn phường, xã.

c. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 17.288 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

+ Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 13.310 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Sơn Hòa diện tích 2.074 ha, xã Sông Hinh diện tích 2.627 ha, xã Hoà Xuân diện tích 977 ha, xã Ea H'leo diện tích 822 ha, xã Buôn Đôn diện tích 704 ha, phường Phú Yên diện tích 593 ha.

+ Đất an ninh: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 3.978 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Cư Prao diện tích 1.143 ha, xã Cư M'gar diện tích 1.081 ha, xã Sơn Thành diện tích 910 ha, xã Xuân Phước diện tích 562 ha, là xã có Trại giam Đắk Trung, Trại giam Đắk Tân, Trại giam Xuân Phước, Cơ sở giáo dục bắt buộc A1.

d. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 2.889 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 253 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 26 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 181 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 1.810 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 491 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 42 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 01 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 04 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 81 ha.

Đất công trình sự nghiệp tập trung ở các phường như: Phường Tân An diện tích 173 ha, Phường Tuy Hòa diện tích 134 ha, phường Buôn Ma Thuột diện tích 111 ha, phường Tân Lập diện tích 58 ha, phường Bình Kiến diện tích 41 ha, xã Ea Kar diện tích 56 ha, xã Sơn Hòa diện tích 53 ha. Các xã có diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở y tế nhỏ như xã Buôn Đôn, xã Ea Trang, xã Xuân Thọ, xã Nam Ka, xa Phú Mỡ, xã Xuân Lộc, xã Hoà Sơn, do vậy cần bố trí hợp lý các công trình hiện có, quy hoạch, mở rộng, bổ trí mới để đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

đ. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 5.947 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Hoà Xuân diện tích 676 ha, phường Bình Kiến diện tích 585 ha, xã Hoà Phú diện tích 309 ha, xã Xuân Lộc diện tích 210 ha, xã Xuân Cảnh diện tích 209 ha, xã Sơn Hoà diện tích 198 ha, phường Tân An diện tích 194 ha,.... Cụ thể như sau:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 1.128 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

++ Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 605 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Hoà Phú, xã Xuân Lộc, phường Hoà Hiệp, phường Bình Kiến, nơi có Khu công nghiệp Hoà Phú, Khu công nghiệp Hoà Hiệp 1, Khu công nghiệp An Phú, Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu.

++ Đất cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 523 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở phường Tân An, xã Pơng Đrang, xã Đray Bhăng, xã M'Drắk, xã Ea Kar, phường Đông Hoà, xã Sơn Hoà,...nơi có cụm công nghiệp đã vận hành.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 1.205 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở phường Bình Kiến diện tích 274 ha, xã Xuân Cảnh diện tích 180 ha, phường Tuy Hoà diện tích 82 ha, phường Tân An 73 ha, phường Buôn Ma Thuột diện tích 40 ha, phường Phú Yên diện tích 39 ha, phường Xuân Đài diện tích 33 ha, phường Sông Cầu diện tích 28 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 2.216 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Hoà Xuân, xã Sơn Thành, xã Sơn Hoà, xã Tuy An Nam, xã Buôn Đôn, xã Ea H'leo, xã Phú Hoà 2, phường Bình Kiến.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 1.399 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tập trung phường Bình Kiến, xã Hoà Phú, xã Ea Na, xã Hoà Xuân, xã Sơn Hoà, xã Sơn Thành, ...chủ yếu sét gạch ngói, đá làm vật liệu thông thường, đất san lấp

e. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 71.561 ha, chiếm 3,95% tổng diện tích tự nhiên. Các đơn vị có diện tích Đất sử dụng vào mục đích công cộng lớn như: xã Sông Hinh diện tích 2.873 ha, xã Suối Trai diện tích 1.982 ha, xã Krông Nô diện tích 1.647 ha, xã Ea Wer diện tích 1.619 ha, xã Đức Bình diện tích 1.592 ha,.... Cụ thể như sau:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 36.683 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 18.006 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Cư Yang diện tích 818 ha, xã Ea Kar diện tích 724 ha, xã Krông Á diện tích 709 ha, xã Cuôr Đăng, xã Ea Ô, xã Ea Hleo, xã Sông Hinh, xã Phú Hoà,...gồm các hồ chưa nước và hệ thống kênh dẫn nước để tưới cây cà phê và diện tích lúa nước do Nhà nước đầu tư, các công ty cà phê đầu tư, đưa vào khai thác, sử dụng,...

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 19 ha, tập trung ở phường Tân An diện tích 8,31 ha, phường Tuy Hoà diện tích 2,79 ha, xã Đray Bhăng, xã Ea Kar, xã Đồng Xuân, xã Cư M'gar mỗi xã diện tích ... ha.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 38 ha, tập trung ở các xã Sơn Hoà diện tích 14 ha, xã Phú Hoà 1 diện tích 11,71ha, xã Vụ Bổn 7,93 ha, xã Sơn Hòa 14,11 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 178 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự

nhiên, tập trung ở các xã Phú Xuân, xã M'Đrắk, xã Ea Khal, xã Cư Pui, xã Tuy An Đông, phường Buôn Ma Thuột

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 405 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Suối Trai, xã Hoà Phú, phường Thành Nhất, phường Bình Kiến,...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 15.485 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Sông Hinh diện tích 2.338 ha, xã Suối Trai diện tích 1.677 ha, xã Krông Nô diện tích 1.499 ha, xã Đức Bình diện tích 1.250 ha, xã Ea Wer diện tích 1.136 ha, xã Ea Ly diện tích 987 ha, xã Ia Lốp diện tích 909 ha, xã Nam Kar diện tích 549 ha, ...nơi có các công trình thuỷ điện lớn như: Công trình thuỷ điện Buôn Kuốp, Thủy điện Buôn Tua Srah, Thủy điện Krông H'năng, thủy điện Sông Hinh, Srêpốk 4A, thủy điện La Hiêng 2, thủy điện Ea Đrăng 2, thủy điện Ea M'đoal 2, nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện – Ea Súp

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 171 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 552 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở phường Tuy Hòa, phường Phú Yên, phường Tân An, phường Buôn Ma Thuột,...

f. Đất tôn giáo, tín ngưỡng

Đất tôn giáo: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 308 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đất tín ngưỡng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 42 ha.

g. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 3.541 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích tự nhiên.

h. Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 40.301 ha, chiếm 2,23% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích lớn xã Ô Loan diện tích 1.393 ha, xã Sơn Hòa diện tích 1.122 ha, xã Xuân cảnh diện tích 1.170 ha, xã Xuân Lộc 590 ha, phường Sông Cầu 564 ha, xã Nam Ka diện tích 684 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 7.966 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Liên Sơn Lắk diện tích 712 ha, xã Nam Ka diện tích 391 ha, xã Hòa Thịnh diện tích 284 ha, xã Xuân Cảnh diện tích 1.101 ha...

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 32.334 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên, các xã có

diện tích lớn như xã Buôn Đôn, xã Đức Bình, xã Ea Rốck, xã Sơn Hòa, xã Phú Hòa 1,...

i. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 48 ha.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 28.320 ha, chiếm 1,56% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Ea Rốk, xã Ea Súp, xã Ia Lốp,... Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 504 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 4.760 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 22.843 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là: 213 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả chi tiết từng loại đất thể hiện trong biểu sau:

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		**1.809.980**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.614.223**	**89,18**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	348.539	19,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.005	5,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	81.853	4,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.152	1,44
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240.534	13,29
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496.542	27,43
3	Đất lâm nghiệp	*LNP*	759.398	41,96
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	235.302	13,00
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	166.614	9,21
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	357.482	19,75
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	146.665	8,10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.338	0,41

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	562	0,03
6	Đất làm muối	LMU	169	0,01
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.675	0,09
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167.437**	**9,25**
1	Đất ở	OTC	25.088	1,39
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.037	1,11
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.051	0,28
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	424	0,02
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	17.288	0,96
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13.310	0,74
3.2	Đất an ninh	CAN	3.978	0,22
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.889	0,16
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	253	0,01
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26	0,00
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	181	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.810	0,10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491	0,03
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42	0,00
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	0,00
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	0,00
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	81	0,00
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.947	0,33
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.128	0,06
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	605	0,03
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	523	0,03

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.205	0,07
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.216	0,12
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.399	0,08
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71.561	3,95
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	36.683	2,03
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18.006	0,99
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19	0,00
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	38	0,00
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	178	0,01
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	405	0,02
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.485	0,86
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	171	0,01
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	552	0,03
7	Đất tôn giáo	TON	308	0,02
8	Đất tín ngưỡng	TIN	42	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.541	0,20
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40.301	2,23
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.966	0,44
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32.334	1,79

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	48	0,00
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**28.320**	1,56
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	504	0,03
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.760	0,26
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	22.843	1,26
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	213	0,01
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

3. Phân theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý

3.1. Phân theo đối tượng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên: 1.809.980 ha, trong đó:

a. Cá nhân trong nước sử dụng diện tích 809.997 ha, chiếm 44,75% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp diện tích 785.043 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hằng năm diện tích288.290 ha (đất trồng lúa 99.245 ha, đất trồng cây hàng năm khác 189.045 ha); đất trồng cây lâu năm diện tích 404.909 ha.

+ Đất lâm nghiệp diện tích 84.392 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản diện tích 6.686 ha; đất chăn nuôi tập trung diện tích 56 ha; đất làm muối diện tích 83 ha; đất nông nghiệp khác diện tích 628 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp diện tích 24.950 ha, bao gồm:

+ Đất ở diện tích 24.814 ha (đất ở nông thôn diện tích 19.913 ha; đất ở đô thị diện tích 4.901 ha)

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp diện tích 130 ha.

b. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng diện tích 43.758 ha, chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Nhóm đất nông nghiệp diện tích 22.853 ha, nhóm đất phi nông nghiệp diện tích 20.515 ha, nhóm đất chưa sử dụng diện tích 390 ha

c. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng diện tích 367.843 ha, chiếm 20,32% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Nhóm đất nông nghiệp diện tích 361.124 ha, nhóm đất phi nông nghiệp diện tích 5.704 ha, nhóm đất chưa sử dụng diện tích 1.015 ha. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất nông nghiệp tập trung ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn, như Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang

Sin, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar, Ea Sô, Krông Trai,...; sử dụng đất phi nông nghiệp là các đơn vị sự nghiệp y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao,...

d. Tổ chức kinh tế sử dụng diện tích 312.569 ha, chiếm 17,27% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Nhóm đất nông nghiệp diện tích 268.226 ha, nhóm đất phi nông nghiệp diện tích 29.567 ha, nhóm đất chưa sử dụng diện tích 14.775 ha. Tổ chức kinh tế sử dụng diện tích lớn là các công ty nông nghiệp, các công ty lâm nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng,...

đ. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: sử dụng diện tích 315 ha;

e. Cộng đồng dân cư: sử dụng diện tích 2.183 ha, chủ yếu là quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

f. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: sử dụng diện tích 0 ha;

3.2. Phân theo đối tượng được giao quản lý

a. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: quản lý diện tích 253.877 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp diện tích 162.768 ha, nhóm đất phi nông nghiệp diện tích 79.909 ha, nhóm đất chưa sử dụng diện tích...ha.

b. Đơn vị sự nghiệp công lập: quản lý diện tích 3.791 ha;

c. Tổ chức kinh tế: quản lý diện tích 6.988 ha, chủ yếu là quản lý diện tích hồ thủy lợi theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

đ. Cộng đồng dân cư: quản lý diện tích 8.574 ha, chủ yếu là quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

III. Tình hình biến động diện tích đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 so với số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019

1. Biến động về diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk năm 2019 là 1.809.637 ha *(cộng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk cũ là* 1.307.041 *ha, tỉnh Phú Yên là* 502.596 *ha); d*iện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk năm 2024 là 1.809.980 ha; so với năm 2019, diện tích tự nhiên tăng 343 ha. Nguyên nhân tăng là do xác định tại ranh giới hành chính tỉnh Đắk Lắk với tỉnh Gia Lai, tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Lâm Đồng theo bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Biến động về các loại đất

2.1. Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 1.614.223 ha, so với năm 2019 là 1.617.390 ha, giảm 3.167 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa năm 2024 là 108.005 ha, so với năm 2019 là 104.833 ha, tăng 3.172 ha;

- Đất trồng cây hằng năm năm 2024 là 348.539 ha, so với năm 2019 là 250.131 ha, giảm 6.424 ha; đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 496.542 ha, so với năm 2019 là 465.700 ha, tăng 30.842 ha. Nguyên nhân biến động đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm so năm 2019:

Nguyên nhân đất nông nghiệp tăng:

- Diện tích đất trồng lúa tăng trong kỳ kiểm kê đất đai với diện tích 3.172 ha là do trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk xây dựng, nâng cấp hệ thống kênh mương, hồ thuỷ lợi như: kênh, mương thuộc hồ Ea Súp; hồ Krông Búk Hạ, hồ Krông Pắc thượng, hồ Ea H'Leo 1, hồ Ea Rớt, hồ Kỳ Châu, hồ Phú Xuân, hồ Suối Vực,... đối với diện tích đất trồng cây hằng năm nằm trong vùng tưới thuộc các xã Ea Súp, Ea Rôk, Ea Bung, Ea Păl, Ea Kar, Ea Ô, Vụ Bổn, chuyển sang đất trồng lúa.

- Đất trồng cây lâu năm tăng: là do khai hoang phục hoá đất chưa sử dụng vào đất sản xuất nông nghiệ, chuyển đất rừng trồng sang đất trồng cây hàng năm (khai thác keo), xâm chiếm đất lâm nghiệp để lấy đất canh tác, sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp...; giao đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi tại Dự án hồ Krông Pắc thượng,...

- Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác giảm:

+ Thu hồi đất, chuyển mục đích sang đất giao thông để xây dựng các công trình, như: Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột đi *(đi qua các xã: Krông Pắc, Ea Knếch, Tân Tiến, Vụ Bổn, Ea Ô, Cư Yang, Krông Á)*, dự án đường Trường Sơn Đông *(đi qua xã Liêng Sơn Lắk, Cư Pui, Yang Mao)*, Dự án đường Hồ Chí Minh *(đoạn tránh đông thành phố Buôn Ma Thuột)*, dự án đường giao thông nối Quốc lộ 26 – Quốc lộ 14 – Tỉnh lộ 8.

+ Thu hồi đất, chuyển mục đích sang đất thuỷ lơi để xây dựng các công trình, như: hồ Krông Búk Hạ, hồ Krông Pắc thượng, hồ Ea H'Leo 1, hồ Ea Rớt, hồ Ea Tam, hồ Yên Ngự, xây dựng hệ thống kênh, mương.

+ Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng các khu tái định cư dự án đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông, hạ tầng kỹ thuật: khu dân cư Xóm ké, khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hoà, kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Ba Bản.

+ Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, như: Công trình trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH quân sự tỉnh; mở rộng thao trường huấn luyện, diễn tập tại xã Sơn Thành,...

+ Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, đất thường mại dịch vụ,...

- Đất lâm nghiệp năm 2024 là 759.398 ha, so với năm 2019 là 788.150 ha, giảm 28.752 ha. Nguyên nhân là do:

+ Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp đất để xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, quốc phòng,…

+ Đất lâm nghiệp cho các tổ chức thuê để thực hiện dự án trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng; đất do các công ty TNHH MTV lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng, đất lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý bị hộ gia đình, cá nhân xâm chiếm để sản xuất nông nghiệp,…

Ngoài các nguyên nhân nêu trên, do tiêu chí xác định loại đất lâm nghiệp có thay đổi và việc đo đạc bản đồ địa chính (kỳ kiểm kê năm 2019 thực hiện khoanh vẽ thủ công) cũng dẫn đến số liệu đất lâm nghiệp thay đổi:

- Do diêu chí thực hiện kiểm kê có thay đổi xác định loại đất lâm nghiệp. Kiểm kê đất đai năm 2019, tiêu chí xác định đất lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, đất lâm nghiệp gồm: đất đang có rừng đạt tiêu chuẩn rừng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng (phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp,…); kiểm kê đất đai năm 2024, đất lâm nghiệp xác định theo quy định của pháp luật lâm nghiệp, đáp ứng đủ tiêu chí thì xác định là đất lâm nghiệp, chưa đủ thì xác định loại đất khác.

- Từ năm 2020 đến năm 2024, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ), tỉnh Phú Yên: Đã thực hiện đo đạc bản đồ địa chính 7 huyện (Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Ana, Cư Kuin) theo Dự án tổng thể, đo đạc bản đồ địa chính diện tích đất do các Ban quản lý rừng, khu bảo tồn, vườn quốc gia, Đoàn kinh tế quốc phòng 737, Làng Thanh niên lập nghiệp, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh, đất có nguồn gốc nông, lâm trường bàn giao địa phương quản lý theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ, xác định lại hiện trạng sử dụng đất (kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 thực hiện phương pháp thủ công khoanh vẽ thực địa hoặc lấy kết quả diễn biến rừng để đưa vào kiểm kê đất đai năm 2019) nên có sự biến động về số liệu nhưng thực tế ngoài thực địa không có biến động đất đai.

Bảng 03: Biến động diện tích đất nông nghiệp cấp tỉnh

Đơn vị: ha

Loại đất	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019	So sánh diện tích kỳ 2024 vói 2019
Nhóm đất nông nghiệp	**1.614.223**	**1.617.390**	**-3.167**
1. Đất trồng cây hằng năm	348.539	354.965	-6.424
Đất trồng lúa	*108.005*	*104.833*	*3.172*
Đất trồng cây hằng năm khác	*240.534*	*250.131*	*-9.597*
2. Đất trồng cây lâu năm	496.542	465.700	30.842

3. Đất lâm nghiệp	759.398	788.149	-28.752
Đất rừng đặc dụng	*235.302*	*236.365*	*-1.063*
Đất rừng phòng hộ	*166.614*	*176.307*	*-9.693*
Đất rừng sản xuất	*357.482*	*375.477*	*-17.995*
4. Đất nuôi trồng thủy sản	7.338	7.559	-221
5. Đất chăn nuôi tập trung	562	0,00	562
6. Đất làm muối	169	173	-4
7. Đất nông nghiệp khác	1.675	844	831

2.2 Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 167.437 ha, so với năm 2019 là 152.677 ha, tăng 14.760 ha; trong đó:

- Đất ở năm 2024 là 25.088 ha, so với năm 2019 là 21.708 ha, tăng 3.380 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 424 ha, so với năm 2019 là 382 ha, tăng 42 ha;

- Đất Đất quốc phòng, an ninh năm 2024 là 17.288 ha, so với năm 2019 là 14.911 ha, tăng 2.377 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 5.947 ha, so với năm 2019 là 5.353 ha, tăng 594 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 71.561 ha, so với năm 2019 là 65.711 ha, tăng 5.850 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 40.301 ha, so với năm 2019 là 9.554 ha, tăng 30.747 ha; chi tiết ở bảng 04:

Bảng 04: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp cấp tỉnh

Đơn vị: ha

Loại đất	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019
Nhóm đất phi nông nghiệp	**167.437**	**152.677**	**14.760**
1. Đất ở	25.088	21.708	3.380
Đất ở tại nông thôn	*20.037*	*17.335*	*2.702*
Đất ở tại đô thị	*5.051*	*4.373*	*678*
2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	424	382	42
3. Đất quốc phòng, an ninh	17.288	14.911	2.377

Đất quốc phòng	*13.310*	*11.139*	*2.171*
Đất an ninh	*3.978*	*3.772*	*206*
4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2.889	2.760	129
5. Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	5.947	5.353	594
6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng	71.561	65.711	5.850
7. Đất tôn giáo	308	241	67
8. Đất tín ngưỡng	42	37	5
9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3.541	3.364	177
10. Đất có mặt nước chuyên dùng	40.301	9.554	30.747
11. Đất phi nông nghiệp khác	48	45	3

- Diện tích đất ở tăng trong kỳ kiểm kê đất đai với diện tích 3.380 ha là do: chuyển mục đích sang đất ở để bố trí tái định cư Dự án tái định cư Hồ Krông Pắc thượng tại xã Ea Ô; dự án tái định cư để xây dựng các khu tái định cư dự án đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông (khu tái định cư: Xuân Lộc 2, 3, thị trấn Chí Thạnh,..; hạ tầng kỹ thuật: khu dân cư Xóm Ké, khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hoà… chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp *(đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn,...)* sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân; Trung tâm phát triển quỹ đất đầu tư hạ tầng khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất ở,…

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng trong kỳ kiểm kê đất đai với diện tích 594 ha là do Nhà nước cho thuê đất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, như: Xây dựng các nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu, dự án chăn nuôi: Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk Lắk, trang trại chăn nuôi heo thịt Bazan, trang trại chăn nuôi heo Bắc Đắk Lắk, trang trại chăn nuôi heo Buôn Bai, trang trại chăn nuôi công nghê cao Sông Hinh, nhà máy chế biến mủ cao su…

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng, là do Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, như: Trung tâm trưng bày – kinh doanh và dịch vụ bảo hành xe ô tô Thaco, cữa hàng kinh doanh xăng dầu, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, trung tâm thương mại,…tập trung chủ yếu ở phường Buôn Ma Thuột, phường Tân An.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng là do: cấp phép, khai thác mỏ vật liệu xây dựng thông thường, mỏ đất đắp, mỏ đá, vị trí bãi thải,…phục vụ cao tốc xây dựng đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà; dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông,…

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng trong kỳ kiểm kê đất đai với diện tích 5.850 ha: đối với đất giao thông, thuỷ lợi tăng là do là do xây dựng đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà, đường trường sơn, xây dựng

mở rộng đường giao thông nông thôn, xây dựng, nâng cấp công trình thuỷ lợi, xây dựng kênh mương, … Đối với đất y tế, giáo dục, thể thao tăng, khu vui chơi giải trí công cộng là do Nhà nước giao đất để xây dựng trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí tập trung nằm trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bán đấu giá, giao đất, cho thuê đất để xây dựng bệnh viện, trạm y tế, trường học,…

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng trong kỳ kiểm kê đất đai với diện tích 30.747 ha là do thay đổi tổng hợp loại đất giữa đất mặt nước chuyên dụng và đất thuỷ lợi. Cụ thể kiểm kê đất đai năm 2019, đất chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm; kiểm kê đất đai năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng là đất dạng ao, hồ, đầm, phá, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối *(tổng hợp chỉ tiêu sông, ngòi, kênh, rạch, suối, ao, hồ)* nên đất chuyên dùng tăng.

2.3. Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 28.320 ha, so với năm 2019 là 39.571 ha, giảm 11.251 ha là do các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng, khu bảo tồn thực hiện trồng rừng trên diện tích đất trống, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai, trong đó: Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất đồi núi chưa sử dụng giảm do hộ gia đình, doanh nghiệp cải tạo chuyển sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ. Chi tiết ở bảng 05:

Bảng 05: Biến động diện tích đất chưa sử dụng cấp tỉnh

Đơn vị: ha

Loại đất	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019
Nhóm đất chưa sử dụng	28.320	39.571	-11.251
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	504	0	504
Đất bằng chưa sử dụng	4.760	5.044	- 284
Đất đồi núi chưa sử dụng	22.843	34.312	- 11.469
Núi đá không có rừng cây	213	0	213

Chi tiết kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Đắk Lắk có Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 05 năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã đạt được những thành quả nhất định, góp phần sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả; góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỷ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, các khu cụm công nghiệp... tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai; bảo đảm an ninh, quốc phòng; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu thực hiện chưa đúng theo kế hoạch được duyệt, làm hạn chế hiệu quả sử dụng đất, nguyên nhân chủ yếu:

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực chưa sát với thực tế; việc bố trí ngân sách, nguồn lực đối với những công trình, dự án do cơ quan, đơn vị nhà nước làm chủ đầu tư *(ngân sách nhà nước)* còn thấp nên gặp vướng mắc trong việc triển khai kế hoạch sử dụng đất đất, dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất còn lại của năm cuối kế hoạch sử dụng đất 5 năm lớn, kết quả thực hiện thấp.

- Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 05 năm có chênh lệch so với hiện trạng kiểm kê đất đai năm 2024; các công trình, dự án đăng ký chưa triển khai được theo đúng kế hoạch được duyệt do gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp vướng mắc, các dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được chấp thuận chủ trương nhưng kéo dài không tiếp tục hoàn thiện hồ sơ; chính quyền một so địa phương chưa thật sự quan tâm, chú trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

- Việc xác định nhu cầu, đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân chưa xác định cụ thể, nhất là đối với hộ gia đình, cá nhân xác định nhu cầu đất ở; nhiều nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện; một số dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng do vướng kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán nên phải tạm dừng một thời gian dài.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, một số trường hợp người dân chưa đồng ý với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng…nên chậm, kéo dài việc chuẩn bị đầu tư dự án.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành, lĩnh vực chưa đồng bộ, thống nhất, dẫn đến kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng vướng mắc khi triển khai thực hiện,…

4. Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai

- Đường biên giới quốc gia Việt Nam – Campuchia đối với đoạn biên giới

chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc mặc dù Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới; Cục Quản lý đất đai đã hướng dẫn tại Công văn số 588/QLĐĐ-TKKKTTĐĐ ngày 05/5/2025 nhưng vẫn còn vướng mắc trong việc triển khai thực hiện quản lý, sử dụng đất trên thực địa và việc xác định đường biên giới quốc gia lên bản đồ kiểm kê đất đai gặp nhiều lúng túng.

- Khu vực chồng lấn với diện tích 533,2 ha giữa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, nay là xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk với xã Canh Hoà, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, nay là xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai mặc dù được Bộ Nội vụ hướng dẫn tại Công văn số 5861/BNV-CQĐP là UBND tỉnh Đắk Lắk căn cứ Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 để xác định ranh giới hành chính các cấp trên thực địa của địa phương mình, đồng thời phối hợp với tỉnh Gia Lai để đề xuất phương án giải quyết đối với khu vực chồng lấn, chưa thống nhất nhưng đến nay chưa được giải quyết dứt điểm.

Phần III
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biện pháp tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất

Pháp luật đất đai năm 2024, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai phân cấp về UBND cấp xã rất lớn, do vậy để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất, cần thực hiện tốt các biện pháp sau:

- Tăng cường tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức cấp xã, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin; chủ động, thường xuyên nắm chắc tình hình công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn cấp xã để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc ở địa phương; tổ chức các hội nghị tuyên truyền pháp luật đất đai tại cấp xã để người dân hiểu quyền và nghĩa vụ.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, công bố công khai TTHC, tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ để số hóa dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, và nâng cao năng lực cán bộ và cơ chế phối hợp liên ngành trong tiếp nhận, xử lý hồ sơ đất đai để đảm bảo quy trình giải quyết thủ tục hành chính được thông suốt, nhanh chóng và hiệu quả.

- Tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định

thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tập trung hoàn thành việc lập và phê duyệt phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh; thực hiện có hiệu quả chiến dịch làm giàu, làm sạch theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; trong đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất công tác quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh cũng như xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Đắk Lắk kiến nghị:

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Nội vụ xem xét, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định, hướng dẫn UBND tỉnh Đắk Lắk trong việc quản lý đất đai, thể hiện đoạn biên giới chưa hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc Việt Nam – Campuchia trên hồ sơ địa chính và trên thực địa.

- Đề nghị Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Đắk Lắk, UBND tỉnh Gia Lai xác định cụ thể ranh giới khu vực chồng lấn giữa xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk với xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai trên hồ sơ địa chính và trên thực địa.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Quản lý đất đai;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: CNXD, NNMT;
- Lưu: VT, TH, ĐTKT (Cg05.48 02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thiên Văn

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Đắk Lắk

KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TỈNH ĐẮK LẮK

(Đến ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số 0273 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đang quản lý sử dụng	Trong đó: Diện tích đất theo Ranh 513																					Diện tích khu vực chưa phân giới cắm mốc- Cơ quan NN, cơ quan đảng và đơn vị VT nhân dân sử dụng
				Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính theo ranh giới 513	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
					Tổng số	Cá nhân trong nước, người VN định cư ở NN(CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
						Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở NN (CNN)	Cơ quan NN, cơ quan đảng và đơn vị VT nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức XH- N. nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(24)	(5)=(6)+(18)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)=(20)+...+(23)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích		**1,809,980.16**	**1808488.14**	**1535258.71**	**809996.55**	**0.03**	**42265.52**	**367843.14**		**312568.54**		**314.83**	**2183.02**			**87.07**	**273229.43**	**253876.66**	**3790.69**	**6987.73**	**8574.35**	**1,492.02**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1614223.17**	**1612731.15**	**1437795.96**	**785042.76**		**21361.23**	**361124.14**		**268225.62**		**23.56**	**2018.66**				**174935.19**	**162768.34**	**2821.14**	**1321.78**	**8023.93**	**1492.02**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**348539.47**	**348539.47**	**337819.01**	**288289.96**		**9634.91**	**10002.71**		**29847.97**		**5.21**	**38.24**				**10720.46**	**7661.64**	**1042.01**	**401.56**	**1615.26**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	108005.39	108005.39	106654.45	99245.30		2768.06	1007.53		3596.81		0.95	35.80				1350.95	1248.10	65.10	8.52	29.23	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUA	81853.21	81853.21	81037.43	75961.13		1962.11	561.97		2531.02		0.95	20.25				815.78	810.04	0.01	4.16	1.56	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUC	26152.18	26152.18	25617.01	23284.16		805.95	445.56		1065.79			15.55				535.17	438.06	65.09	4.35	27.67	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240534.08	240534.08	231164.56	189044.67		6866.86	8995.18		26251.17		4.26	2.43				9369.51	6413.54	976.91	393.04	1586.03	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**496542.34**	**496542.34**	**484084.90**	**404909.35**		**1366.80**	**7622.34**		**69522.67**		**18.35**	**645.40**				**12457.44**	**9675.24**	**825.65**	**226.72**	**1729.83**	
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**759397.62**	**757905.60**	**606553.56**	**84391.57**		**10293.21**	**343445.18**		**167093.06**			**1330.53**				**151352.05**	**145138.46**	**912.54**	**637.29**	**4663.76**	**1492.02**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	235301.80	234125.80	207898.04			4525.09	203361.12		11.82							26227.76	26227.76				1176.00
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	166614.03	166614.03	135302.27	515.61		4346.61	97969.00		32471.05							31311.76	31291.44	1.12	19.21		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	357481.79	357165.77	263353.25	83875.97		1421.51	42115.06		134610.19			1330.53				93812.52	87619.26	911.42	618.08	4663.76	316.02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*146664.67*	*146348.65*	*104098.85*	*1625.57*		*846.25*	*18867.31*		*82097.96*			*661.76*				*42249.80*	*37263.73*	*625.08*	*14.11*	*4346.89*	*316.02*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7337.75**	**7337.75**	**7003.37**	**6685.72**		**66.30**	**40.80**		**206.05**			**4.50**				**334.37**	**278.00**	**40.95**	**0.34**	**15.08**	
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**562.28**	**562.28**	**503.70**	**55.67**					**448.02**							**58.59**	**5.81**		**52.78**		
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**169.01**	**169.01**	**168.91**	**82.90**					**86.02**							**0.10**	**0.10**				
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1674.70**	**1674.70**	**1662.51**	**627.58**			**13.11**		**1021.82**							**12.19**	**9.10**		**3.09**		
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167437.34**	**167437.34**	**81278.78**	**24949.70**	**0.03**	**20514.65**	**5704.25**		**29567.44**		**291.28**	**164.36**			**87.07**	**86158.56**	**79908.77**	**659.24**	**5327.59**	**262.96**	
1	**Đất ở**	**OTC**	**25087.74**	**25087.74**	**24948.66**	**24813.57**	**0.03**	**46.55**	**8.31**		**80.21**							**139.08**	**84.81**	**54.27**			
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20037.17	20037.17	19957.58	19912.87			8.31		36.39							79.59	61.43	18.16			
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5050.57	5050.57	4991.08	4900.69	0.03	46.55			43.81							59.49	23.38	36.11			
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**423.94**	**423.94**	**412.49**			**403.28**	**8.37**		**0.84**							**11.45**	**11.45**				
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**17288.47**	**17288.47**	**16759.15**			**16759.01**	**0.14**									**529.32**	**529.32**				
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13310.11	13310.11	12782.04			12782.04										528.08	528.08				
3.2	Đất an ninh	CAN	3978.36	3978.36	3977.11			3976.97	0.14									1.25	1.25				
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2889.47**	**2889.47**	**2849.38**	**2.56**		**523.77**	**2190.15**		**124.95**		**4.07**	**3.88**				**40.09**	**38.36**	**1.73**			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	253.47	253.47	216.76			167.04	40.26		5.57			3.88				36.71	36.71				
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26.20	26.20	26.20	0.95		11.19	11.54				2.52										
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180.53	180.53	180.53			3.32	167.94		9.28												
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1810.15	1810.15	1808.60	1.61		27.48	1700.46		77.65		1.40					1.55	1.11	0.44			
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491.48	491.48	491.48			295.63	168.10		27.61		0.14										
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42.34	42.34	41.05			10.40	30.65									1.29		1.29			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.66	0.66	0.66				0.66														
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3.80	3.80	3.80			0.90	2.38		0.53												
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00																				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	80.84	80.84	80.30			7.83	68.16		4.31							0.54	0.54				
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5946.91**	**5946.91**	**5700.68**	**129.77**		**181.64**	**85.07**		**5217.12**						**87.07**	**246.23**	**31.55**	**12.69**	**201.99**		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1127.60	1127.60	949.71			181.64	84.28		683.79							177.89			177.89		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đang quản lý sử dụng	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính theo ranh giới 513	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý					Diện tích khu vực chưa phân giới cắm mốc- Cơ quan NN, cơ quan đảng và đơn vị VT nhân dân sử dụng
					Tổng số	Cá nhân trong nước, người VN định cư ở NN(CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
						Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở NN (CNN)	Cơ quan NN, cơ quan đảng và đơn vị VT nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức XH- N. nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	604.79	604.79	426.90			181.64	77.45		167.81						177.89			177.89		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	522.81	522.81	522.81				6.82		515.99											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0.00																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1204.53	1204.53	1155.76	29.44			0.80		1125.52						48.77	22.02	8.07	18.68		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2215.91	2215.91	2196.34	61.50					2047.77					87.07	19.57	9.53	4.62	5.42		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1398.86	1398.86	1398.86	38.82					1360.04											
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	CCC	71560.74	71560.74	24835.60	0.28		1208.05	1673.28		21867.59			86.40			46725.14	41528.85	424.39	4649.49	122	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	36682.99	36682.99	4395.18	0.12		298.20	515.74		3567.97			13.15			32287.81	31372.06	377.93	432.74	105	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18006.38	18006.38	4933.24	0.16		231.12	1121.55		3578.44			1.92			13073.14	9766.08	37.29	3252.43	173	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19.30	19.30	18.59			0.48	1.65		16.47						0.71	0.71				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	37.90	37.90													37.90	29.97	7.93			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	177.87	177.87	132.30			94.75	13.25		24.32						45.58	45.54	0.04			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	404.62	404.62	238.79			124.60	0.23		113.96						165.82	165.82				
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15484.55	15484.55	14520.29			0.05	0.57		14519.67						964.25			964.25		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24.34	24.34	24.27			0.20	1.92		22.16						0.07			0.07		
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	170.79	170.79	156.47			136.53	15.02		4.92						14.32	14.32				
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	552.01	552.01	416.45			322.12	3.32		19.68			71.33			135.55	134.35	1.20			
7	**Đất tôn giáo**	TON	308.29	308.29	308.08			0.29					285.11	22.68			0.21				0.2	
8	**Đất tín ngưỡng**	TIN	42.22	42.22	41.51								2.10	39.41			0.71	0.18			0.5	
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	NTD	3541.03	3541.03	551.71			509.55	2.52		34.02			5.63			2989.32	2989.32				
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	TVC	40300.59	40300.59	4829.76			881.48	1736.28		2205.65			6.36			35470.83	34688.74	166.16	476.10	139	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7966.13	7966.13	777.63			145.51	432.82		199.30						7188.50	6833.22	4.14	351.13		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32334.46	32334.46	4052.13			735.97	1303.46		2006.35			6.36			28282.32	27855.52	162.02	124.97	139	
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	47.94	47.94	41.76	3.53		1.03	0.13		37.06						6.19	6.19				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	CSD	28319.65	28319.65	16183.97	4.09		389.65	1014.74		14775.49						12135.68	11199.55	310.31	338.36	287	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	503.84	503.84	1.02			0.07	0.95								502.82	353.99	148.83			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4760.15	4760.15	1140.41	3.64		85.53	7.55		1043.69						3619.75	3610.14	8.97	0.63		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	22842.58	22842.58	15042.24	0.45		304.05	1005.94		13731.80						7800.34	7022.65	152.51	337.72	287	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	213.07	213.07	0.30				0.30								212.77	212.77				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0.00																			

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Văn Phúc

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Ngọc Hùng

Ngày tháng năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thiên Văn

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đang quản lý sử dụng	Diện tích đất theo Ranh 513															
				Tổng diện tích	1 Xã Nam Ka	2 Xã Krông Nô	3 Xã Đắk Phơi	4 Xã Đắk Liêng	5 Xã Liên Sơn Lắk	6 Xã Dur Kmăl	7 Xã Dray Bhăng	8 Xã Ea Na	9 Xã Ea Ktur	10 Xã Ea Ning	11 Xã Krông Ana	12 Xã Vụ Bổn	13 Xã Tân Tiến	14 Xã Ea Knuếc	15 Xã Ea Phê	16 Xã Ea Kly
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(109)	(4)=(5)+....	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích	**TS**	**1809980.16**	**1808488.14**	**17343.11**	**28113.28**	**26715.19**	**13531.77**	**39868.36**	**11477.22**	**10000.73**	**13460.79**	**10104.57**	**8612.95**	**10745.08**	**10914.85**	**8910.69**	**12246.23**	**8504.92**	**10743.75**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1614223.17**	**1612731.15**	**15914.94**	**25913.69**	**25230.27**	**12163.36**	**38305.34**	**10673.15**	**8654.91**	**11750.33**	**8682.31**	**7287.36**	**9205.30**	**9585.89**	**7815.22**	**10524.87**	**7084.74**	**8179.35**
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	348539.47	348539.47	2244.20	1734.83	2824.03	5236.46	3521.88	1909.12	2140.02	1953.05	856.46	1410.30	4457.92	4348.97	3174.58	866.60	2726.19	3434.31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	108005.39	108005.39	1134.40	541.68	1244.10	4509.56	2022.95	1765.55	1184.35	1541.58	672.57	1105.76	4203.39	2262.28	2151.37	724.52	2141.73	2395.56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	81853.21	81853.21	674.02	331.81	441.31	4279.63	1217.82	1497.08	340.88	1291.34	355.88	555.40	3936.34	2018.38	1790.44	583.87	1657.35	2132.77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26152.18	26152.18	460.38	209.88	802.79	229.93	805.12	268.46	843.47	250.24	316.69	550.36	267.06	243.89	360.93	140.65	484.39	262.79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240534.08	240534.08	1109.80	1193.15	1579.92	726.90	1498.93	143.57	955.68	411.47	183.89	304.54	254.52	2086.69	1023.21	142.09	584.45	1038.75
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496542.34	496542.34	2789.44	4511.47	7533.33	2824.94	2551.94	6658.36	6024.55	8681.50	7679.85	5566.33	2917.49	3432.71	4262.11	9606.36	4264.77	4678.69
3	Đất lâm nghiệp	LNP	759397.62	757905.60	10870.26	19629.60	14813.90	4052.09	32217.34	2030.84	447.17	994.87	79.81	247.71	1746.49	1726.36	290.14	20.48	26.16	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	235301.80	234125.80	10867.12	4804.81	892.62	2710.54	31733.55			50.18			1425.14					
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	166614.03	166614.03		12017.76	4486.53					96.70								
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	357481.79	357165.77	3.15	2807.02	9434.75	1341.55	483.79	2030.84	447.17	847.99	79.81	247.71	321.35	1726.36	290.14	20.48	26.16	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	146664.67	146348.65	3.15	500.22	5880.53	902.13	114.46	794.03		2.03		0.43	88.16					
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7337.75	7337.75	11.04	37.79	39.43	46.89	13.05	46.52	31.30	89.95	27.42	62.51	75.50	51.44	83.95	25.09	65.24	66.35
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	562.28	562.28			16.98				11.67			0.51		24.11	3.71		0.92	
6	Đất làm muối	LMU	169.01	169.01																
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1674.70	1674.70			2.60	2.99	1.13	28.30	0.20	30.95	38.77		7.91	2.30	0.73	6.35	1.47	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167437.34**	**167437.34**	**1415.75**	**1985.84**	**1079.11**	**1189.91**	**1402.28**	**801.53**	**1344.34**	**1674.39**	**1421.93**	**1306.65**	**1532.26**	**1286.90**	**1072.73**	**1637.38**	**1408.21**	**2510.37**
1	Đất ở	OTC	25087.74	25087.74	41.96	54.45	109.95	173.35	160.76	109.93	307.74	284.74	438.09	313.30	290.26	188.54	232.48	370.97	355.66	374.64
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20037.17	20037.17	41.96	54.45	109.95	173.35	104.03	109.93	307.74	284.74	438.09	313.30	133.52	188.54	232.48	370.97	355.66	374.64
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5050.57	5050.57					56.73						156.75					
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423.94	423.94	1.21	2.49	1.12	0.97	7.59	2.09	21.74	2.63	1.42	3.07	6.82	2.24	0.93	2.71	1.31	0.57
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	17288.47	17288.47	0.24	0.02			4.12	1.95	10.56	52.10	2.91	3.22	3.07	0.13	19.01	35.28	0.23	27.35
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13310.11	13310.11					1.34	1.95	3.67	52.10	1.80	2.89	1.44		19.01	35.28	0.10	27.35
3.2	Đất an ninh	CAN	3978.36	3978.36	0.24	0.02			2.78		6.89		1.11	0.34	1.63	0.13			0.13	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2889.47	2889.47	6.40	12.15	12.00	12.35	24.38	10.61	40.03	33.14	38.46	27.78	34.77	27.80	26.17	33.45	28.03	29.37
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	253.47	253.47	0.88	1.71	1.57	3.63	2.64		4.67	1.74	3.31	4.18	4.37	6.68	1.10	0.06	3.53	5.45
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26.20	26.20													9.07			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180.53	180.53	1.01	0.38	0.35	0.96	2.82	0.81	0.92	2.02	2.40	0.91	3.50	0.23	0.56	0.71	0.76	0.93
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1810.15	1810.15	4.52	9.08	7.78	7.33	15.06	8.13	23.90	16.33	20.05	12.12	18.67	12.57	11.16	20.71	16.74	14.90
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491.48	491.48		0.97	2.31	0.42	3.86	1.67	10.38	12.96	12.71	10.57	8.13	8.16	4.28	11.96	6.68	7.42
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42.34	42.34		0.01														
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.66	0.66																0.66
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3.80	3.80							0.12					0.16				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	80.84	80.84							0.04	0.10			0.10				0.32	
5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	5946.91	5946.91	0.69	4.20	7.70	4.43	22.43	4.49	125.84	105.15	32.05	6.03	16.87	29.34	84.99	33.37	18.77	33.73
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1127.60	1127.60							75.00									
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	604.79	604.79																
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	522.81	522.81							75.00									
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1204.53	1204.53	0.24	0.25	0.36	0.92	12.98	0.46	4.19	2.88	10.42	4.43	2.77		0.21	3.19	1.79	0.27
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2215.91	2215.91	0.45		0.39	0.01	0.87	4.03	16.79	10.38	21.62	1.60	2.73	29.34	51.08	30.18	0.22	6.18
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1398.86	1398.86		3.94	6.95	3.50	8.58		29.86	91.89			11.37		33.70		16.77	27.27
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71560.74	71560.74	670.38	1646.76	544.99	543.63	199.50	406.56	662.18	973.03	825.69	769.18	803.84	781.08	528.89	1055.09	886.22	1974.91
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	36682.99	36682.99	94.69	127.39	247.42	178.93	162.90	267.10	381.22	386.09	686.63	367.14	516.03	408.34	338.13	742.81	368.52	470.95
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18006.38	18006.38	26.53	20.00	64.39	364.05	31.25	136.62	255.68	264.34	125.54	399.95	279.80	362.80	187.20	297.83	497.40	1451.26
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19.30	19.30							1.22		0.24			0.12	0.26			0.09
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	37.90	37.90												7.93				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	177.87	177.87					0.28			5.35								0.01
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	404.62	404.62				0.08	0.65			1.27	5.30		2.41		0.18	0.58	1.14	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15484.55	15484.55	549.10	1499.21	233.12	0.13	0.91		16.69	310.40	3.53	0.02	0.58		0.00	0.24	13.41	46.85
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24.34	24.34	0.06	0.08	0.06	0.11	0.12	0.19	0.52	0.20	0.20	0.06	0.40	0.20	0.11	0.18	0.14	0.05
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	170.79	170.79		0.09		0.33	0.88	0.78	0.64	0.86	0.86	1.43	1.22	0.44	1.07	0.90	1.10	1.25
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	552.01	552.01					2.51	1.86	6.21	4.52	3.38	0.57	3.41	1.25	1.94	12.56	4.50	4.46
7	Đất tôn giáo	TON	308.29	308.29		0.44	0.39	1.36	0.16		12.09	2.43	5.17	5.37	2.09	1.55	7.35	1.33	1.76	2.05
8	Đất tín ngưỡng	TIN	42.22	42.22							0.24				0.06	0.23	0.02	0.20	1.25	0.22
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3541.03	3541.03	11.31	11.60	30.07	34.70	50.09	10.26	25.63	41.12	49.08	51.04	29.31	28.12	26.48	40.03	39.92	24.96
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40300.59	40300.59	683.55	253.74	372.88	419.11	933.26	255.65	138.29	180.05	29.07	127.66	345.17	227.88	146.40	64.95	75.05	42.57
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7966.13	7966.13	391.46	4.88	70.54	79.09	711.75	38.67		16.28			36.95					
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32334.46	32334.46	292.09	248.86	302.34	340.03	221.51	216.98	138.29	163.77	29.07	127.66	308.22	227.88	146.40	64.95	75.05	42.57
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47.94	47.94																
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**28319.65**	**28319.65**	**12.42**	**213.75**	**405.81**	**178.50**	**160.74**	**2.54**	**1.48**	**36.06**	**0.33**	**18.94**	**7.51**	**42.06**	**22.75**	**83.98**	**11.97**	**54.04**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT	503.84	503.84														1.47		18.97
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4760.15	4760.15	1.70	2.23	3.40	2.05	13.63	2.54		17.49			2.27	39.75	17.14	25.85	11.97	35.01
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	22842.58	22842.58	10.72	211.52	402.11	176.45	147.11		1.48	18.57	0.33	18.94	5.24	2.32	5.61	56.65		0.06
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	213.07	213.07			0.30													
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Văn Phúc

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích đất theo Ranh 513																		
			17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
			Xã Krông Pắc	Xã Yang Mao	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Dang Kang	Xã Krông Búk	Xã Ea Trang	Xã Krông Á	Xã Cư M'ta	Xã Ea Riêng	Xã Cư Prao	Xã M'Drắk	Xã Cư Yang	Xã Ea Ô	Xã Ea Phê	Xã Ea Knốp	Xã Ea Kar	Xã Phú Xuân	Xã Tam Giang
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
	Tổng diện tích	**TS**	**11569.13**	**56318.20**	**31319.76**	**10904.27**	**10651.61**	**16969.74**	**18989.90**	**29896.11**	**27836.18**	**16797.61**	**20507.26**	**15189.17**	**19022.95**	**13845.00**	**10353.68**	**44809.60**	**19847.94**	**14119.19**	**19488.19**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9750.18**	**54631.50**	**28321.25**	**9637.49**	**8946.91**	**15307.04**	**18163.67**	**27175.37**	**26486.89**	**15497.79**	**17202.16**	**13942.62**	**13233.19**	**12118.78**	**9390.33**	**42590.01**	**16941.55**	**12728.03**	**18258.12**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1386.65	7632.80	7522.45	4146.56	3184.58	2161.17	1979.22	3177.13	2145.63	1353.03	9359.89	6839.02	3652.13	4301.62	3315.18	7113.55	5408.18	914.51	1208.71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1218.95	531.86	923.69	1803.68	2060.72	945.99	427.03	644.86	684.64	413.81	477.56	949.15	1558.08	2079.66	1039.06	648.89	2651.93	395.32	617.43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	895.29	277.91	358.29	1309.92	1867.82	866.73	323.45	643.25	495.37	410.51	267.25	657.60	1449.24	1679.01	325.27	295.64	2528.04	371.58	577.56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	323.66	253.94	565.40	493.77	192.91	79.26	103.58	1.61	189.26	3.30	210.30	291.55	108.84	400.65	713.79	353.25	123.89	23.74	39.86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	167.70	7100.94	6598.77	2342.87	1123.85	1215.18	1552.19	2532.28	1460.99	939.21	8882.33	5889.86	2094.05	2221.96	2276.13	6464.66	2756.25	519.19	591.28
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7405.61	3090.28	8990.91	2361.76	5378.12	2142.00	138.59	434.35	1208.40	5981.56	4507.08	2021.55	3035.95	7040.67	3502.97	8078.36	11060.21	9325.88	11615.17
3	Đất lâm nghiệp	LNP	885.72	43890.60	11777.09	3071.55	346.63	10989.47	16044.44	23458.72	23039.96	8073.42	3009.32	4931.05	6442.16	722.47	2281.94	26811.73	49.14	2305.17	5314.82
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		15237.29	4296.04	1013.82		9826.55										26762.96			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		12128.46	1377.19				3132.56	3412.36	12731.46		403.47	114.00	529.03					2207.63	2273.65
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	885.72	16524.84	6103.85	2057.73	346.63	1162.92	12911.88	20046.36	10308.49	8073.42	2605.86	4817.05	5913.13	722.47	2281.94	48.77	49.14	97.54	3041.17
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		13779.91	4731.46	35.31	65.89	1.08	2243.69	12218.55	3247.12	4357.96	1884.65	1545.08	3349.37	295.97	1258.09	24.08		95.32	920.11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63.68	17.83	24.70	43.14	25.81	14.41	1.42	89.30	62.52	89.79	271.24	112.37	102.94	47.29	286.80	477.19	396.80	182.48	119.43
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6.19			5.89							54.63								
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.34		6.10	8.59	11.77			15.88	0.38			38.64		6.72	3.43	109.17	27.21		
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1710.93**	**1209.93**	**1520.54**	**1166.10**	**1608.86**	**1217.78**	**417.41**	**1774.57**	**1067.22**	**1224.42**	**3275.52**	**1077.44**	**1700.78**	**1482.25**	**854.01**	**2206.79**	**2847.02**	**1373.62**	**1190.71**
1	Đất ở	OTC	471.83	86.18	143.92	248.73	786.91	431.26	61.35	168.29	153.54	175.00	96.58	168.25	159.09	189.06	121.12	279.66	794.23	375.91	209.99
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	364.70	86.18	143.92	248.73	786.91	261.45	61.35	168.29	153.54	175.00	96.58	111.53	159.09	189.06	121.12	182.05	668.20	375.91	209.99
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107.13					169.82						56.73				97.62	126.03		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7.81	1.22	1.13	9.78	1.29	4.29	2.31	1.49	4.70	3.54	0.77	6.87	1.44	1.50	1.88	2.04	6.14	2.34	1.84
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	60.74	0.11	0.10	165.60		4.99			0.84	0.35	1143.14	28.64	0.89		0.17	127.41	19.44	0.37	0.25
3.1	Đất quốc phòng	CQP	57.06			165.37		3.45			0.69			27.16	0.59			127.26	12.93		
3.2	Đất an ninh	CAN	3.68	0.11	0.10	0.24		1.54			0.14	0.35	1143.14	1.48	0.30		0.17	0.15	6.51	0.37	0.25
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40.07	15.11	18.76	19.23	20.10	19.63	4.45	18.13	15.82	20.07	16.37	22.40	20.04	26.51	20.63	32.71	56.38	31.31	22.21
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3.37	0.17	0.98	1.72	2.73	1.81	0.10		0.26	0.44	0.38	2.86	0.99	1.23	0.21		5.16	0.58	2.08
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	0.04		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2.59	0.67	0.37	0.37	0.85	2.03	0.13	0.89	0.74	1.59	0.65	1.47	0.65	0.57	0.83	0.69	6.72	0.85	0.80
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22.49	12.08	12.37	8.55	9.29	11.13	4.21	12.14	9.99	10.77	12.30	9.20	9.67	17.55	12.46	23.54	37.22	17.82	15.74
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9.84	2.18	4.85	8.59	7.19	4.65		5.09	2.19	6.43	2.38	8.52	8.72	7.16	7.13	6.72	7.10	12.06	3.59
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0.09						0.58										
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.79		0.10		0.03				2.07	0.85	0.67	0.35				1.75	0.14		
5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	34.87	5.91	31.39	6.44	15.81	9.93	2.61	129.37	12.05	31.30	7.91	90.86	33.34	21.05	43.67	69.16	96.97	15.50	7.24
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC												70.44					51.82		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												70.44					51.82		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.82	0.23	1.53	0.59	0.28	1.01	0.11	116.46	0.30	0.25	3.53	2.66	0.12	1.61	0.51	2.11	5.64	2.72	1.07
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11.33	5.68	12.14	5.85	15.53	7.66	2.50	12.91	4.27	25.13	4.38	14.25	6.87	3.87	15.32	42.37	22.98	12.78	4.63
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17.72		17.72			1.26			7.48	5.93		3.51	26.34	15.58	27.84	24.68	16.54		1.54
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	988.47	387.03	809.75	335.74	568.56	375.29	223.06	1154.77	313.09	560.69	1345.61	423.89	1221.44	898.05	461.57	1184.64	1512.04	470.54	582.09
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	558.13	310.60	419.62	216.48	220.31	186.06	135.74	442.67	215.36	275.88	289.03	372.76	385.29	508.78	308.18	440.31	766.00	365.43	461.70
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	408.67	28.61	375.05	115.68	343.63	65.71	16.93	708.73	68.63	123.44	37.92	24.10	817.65	375.21	150.16	191.22	724.08	39.98	108.10
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0.48	0.45	0.25							0.04		0.20			0.78		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3.17		12.28		0.09	0.04			3.11			19.68				0.90		49.65	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1.64	0.40	0.70	0.23	2.39	0.35				0.40		0.62	6.65	1.00		1.04	6.09	0.15	1.03
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.86	44.81		0.57		121.43	69.56		21.91	155.55	1010.80	0.42	0.02	0.10	0.02	540.42	0.72	0.34	0.10
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.21	0.17	0.09	0.06	0.12	0.48	0.47	0.04	0.08	0.12	0.19	0.16	0.19	0.30	0.02	0.30	0.37	0.16	0.07
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4.50	0.38	0.39	1.15	1.38	1.16		0.11	0.63	0.88	2.08	0.91	1.98	0.96	0.62	2.49	2.75	4.51	3.10
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11.29	2.06	1.14	1.11	0.39	0.07	0.37	3.22	3.36	4.42	5.59	5.20	9.66	11.51	2.58	7.95	11.27	10.32	8.00
7	Đất tôn giáo	TON	16.71			0.68	2.65	1.93		0.39	0.29			0.18		0.20		0.80	1.14	1.86	0.10
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0.39					0.11									0.08				
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32.04	15.44	15.16	32.07	17.72	23.55	2.59	6.06	24.48	31.47	23.51	35.36	34.75	22.67	24.65	40.67	59.56	57.19	59.69
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	57.80	698.94	500.34	347.83	195.82	346.79	121.04	296.08	542.41	402.01	641.63	300.98	229.79	323.21	180.24	469.69	301.12	418.60	307.31
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		4.00		71.87	43.98	128.31	1.79	99.42	114.83	85.57	6.01	60.45				0.84	3.69	182.72	63.93
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57.80	694.94	500.34	275.96	151.84	218.48	119.24	196.67	427.57	316.44	635.62	240.53	229.79	323.21	180.24	468.85	297.43	235.88	243.38
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.19																		
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**108.03**	**476.76**	**1477.96**	**100.68**	**95.84**	**44.92**	**328.83**	**146.17**	**312.07**	**35.39**	**29.58**	**169.11**	**88.98**	**243.96**	**109.34**	**12.81**	**59.38**	**17.54**	**39.36**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT	24.25	0.58												59.61					
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11.96	26.27	19.70	19.42	2.42	12.16			2.92	3.21	1.04	1.42	18.69	26.70		3.79	59.38	7.61	5.57
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	71.82	449.91	1458.26	81.26	93.42	32.75	328.83	146.17	309.15	32.18	28.53	167.69	70.28	157.65	109.34	9.01		9.93	33.79
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Biểu 03/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số 0273/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích đất theo Ranh 513																	
			36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53
			Xã Dliê Ya	Xã Krông Năng	Phường Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Pơng Drang	Xã Cư Pơng	Xã Krông Búk	Phường Buôn Hồ	Xã Cuôr Đăng	Xã Ea M'Droh	Xã Cư M'gar	Xã Ea Tul	Xã Ea Kiết	Xã Quảng Phú	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Buôn Đôn	Xã Ea Bung
(1)	(2)	(3)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)
	Tổng diện tích	**TS**	**17807.37**	**10088.89**	**10091.91**	**11105.43**	**8517.09**	**13808.03**	**13352.42**	**6668.84**	**10554.59**	**13524.82**	**11458.97**	**15916.64**	**20220.15**	**10875.39**	**11067.63**	**18328.72**	**111162.18**	**38106.31**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16118.25**	**9082.36**	**8905.24**	**10177.61**	**7486.26**	**12579.89**	**12210.70**	**5520.11**	**9182.40**	**12497.47**	**9348.46**	**14383.57**	**18862.73**	**9446.11**	**9291.61**	**15599.45**	**108096.14**	**36238.04**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	304.67	687.73	1024.67	1633.28	139.45	893.54	173.31	309.02	352.03	2559.86	829.03	374.16	1037.02	858.30	1854.02	6945.24	3423.69	11110.39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234.22	584.79	691.20	831.74	93.90	47.00	115.50	67.00	335.76	909.84	673.26	265.09	36.44	752.83	1079.86	905.08	338.04	4551.05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	217.82	560.41	616.32	424.41	89.61	22.66	105.41	15.54	316.51	782.90	341.06	103.36	27.65	744.82	801.10	558.85	92.29	4475.18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16.41	24.37	74.88	407.33	4.29	24.34	10.09	51.47	19.24	126.94	332.19	161.73	8.79	8.02	278.76	346.23	245.75	75.87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	70.45	102.95	333.47	801.54	45.55	846.54	57.81	242.01	16.28	1650.02	155.78	109.07	1000.58	105.46	774.16	6040.16	3085.65	6559.35
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15265.02	8255.02	7801.07	8500.11	7258.15	11546.25	11869.35	5183.93	8797.39	9562.92	8323.26	13975.36	13066.14	8482.00	7286.79	8431.45	2078.36	3768.20
3	Đất lâm nghiệp	LNP	450.70	44.57	41.40		57.25	91.35	123.87	5.13	5.34	229.08			4729.77	56.89	15.40	63.49	102562.29	21278.64
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		44.57															94068.26	11302.74
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														40.20		0.79	3343.67	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	450.70		41.40		57.25	91.35	123.87	5.13	5.34	229.08			4729.77	16.69	15.40	62.69	5150.37	9975.90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													4191.82			23.84	4414.97	4339.11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97.86	95.03	38.10	44.22	29.41	26.33	32.49	9.39	8.63	95.39	67.84	14.30	29.80	18.43	25.06	58.80	4.27	46.20
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																76.54	27.52	34.60
6	Đất làm muối	LMU																		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH					2.01	22.41	11.68	12.64	18.99	50.22	128.32	19.75		30.49	110.35	23.93		
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1686.08**	**995.37**	**1168.75**	**921.45**	**1002.09**	**1220.70**	**1138.93**	**1144.56**	**1369.57**	**1026.70**	**2059.84**	**1531.95**	**1357.43**	**1411.39**	**1753.36**	**2536.82**	**2735.94**	**1668.37**
1	Đất ở	OTC	390.26	319.37	318.85	224.05	299.18	194.71	232.43	446.56	212.88	260.37	231.24	246.59	153.19	470.57	389.04	256.83	62.95	218.79
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	390.26	210.32	273.28	224.05	111.30	194.71	232.43		212.88	260.37	231.24	246.59	153.19	187.90	389.04	256.83	62.95	218.79
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		109.05	45.57		187.89			446.56						282.67				
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.32	6.91	0.98	1.46	5.34	1.97	8.34	8.26	0.84	1.19	1.79	2.29	1.72	7.44	1.95	17.59	7.65	1.81
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		4.86	243.12	0.34	2.86		50.39	5.62	64.84	0.66	1081.03	14.15	104.87	23.37	30.35	18.04	703.58	204.60
3.1	Đất quốc phòng	CQP		3.57	242.94				46.38	3.10	4.56	0.42		14.05	104.87	21.31	30.26	14.20	703.50	203.97
3.2	Đất an ninh	CAN		1.30	0.18	0.34	2.86		4.01	2.53	60.28	0.23	1081.03	0.11		2.07	0.09	3.84	0.08	0.63
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32.42	31.36	18.67	23.91	21.57	18.95	37.00	53.66	28.27	17.04	25.79	35.50	16.53	49.97	23.96	33.12	7.22	7.32
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.10	1.71	1.78	0.31	0.05	2.13	2.75	6.34	3.31	0.31	2.39	7.49		5.97	1.48	3.27	2.62	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.65	2.11	0.54	0.62	0.72	1.17	3.16	12.90	0.89	0.57	0.99	0.83	0.87	2.71	0.60	5.47	0.56	0.48
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26.14	18.01	9.73	20.08	17.02	12.15	19.15	26.93	18.39	11.87	15.58	18.88	10.88	26.01	18.07	21.16	3.00	6.00
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5.54	8.94	6.46	2.82	3.79	3.50	8.88	5.77	5.69	4.29	6.82	8.29	4.78	14.92	3.80	1.93	1.04	0.69
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0.58	0.15	0.08			3.06	1.72						0.36		1.29		0.16
5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	17.06	21.17	5.54	39.85	90.21	5.83	25.11	15.36	57.31	52.15	14.07	18.71	44.72	19.04	18.60	50.78	65.16	28.95
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC					79.14													
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					79.14													
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.82	7.73	3.34		5.06		7.47	5.54	5.76	1.34	1.20	3.04	0.12	4.66	8.13	13.11	3.99	4.43
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15.24	13.45	2.20	1.25	6.01	5.83	12.62	9.82	51.55	20.12	2.41	15.68	31.17	14.38	0.13	29.36	61.17	24.52
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				38.60			5.02			30.69	10.46		13.43		10.33	8.31		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	623.20	396.32	436.24	420.45	505.26	431.08	608.50	415.44	941.10	451.39	566.91	932.22	509.62	676.05	1117.62	1619.30	631.26	767.01
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	485.52	354.59	378.47	318.61	353.22	318.99	468.03	395.51	449.41	359.97	352.58	594.78	403.53	523.01	379.26	437.28	326.05	528.99
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	118.64	30.75	51.04	92.48	137.55	109.21	124.81	13.43	458.22	78.79	177.38	299.37	71.59	144.19	37.76	37.84	205.40	235.14
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0.02								0.02	0.59	0.10		0.15		0.04		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										0.97							6.45	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1.74	2.62	0.67	4.92	4.44		0.71		1.82	1.08	2.02	0.19	0.43	1.69		1.87		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.66	0.28	0.51		5.29	2.14	9.45	1.64	28.69	5.34	30.53	34.20	30.40	0.46	694.35	1135.97	92.12	0.02
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.17	0.27	0.58	0.25	0.09	0.25	0.25	0.38	0.06	0.09	0.19	0.16	0.16	0.36	0.16	0.49	0.22	0.13
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.09	2.63	3.47	0.98	1.14	0.27	0.78	1.01	0.65	1.54	1.21	2.05	0.89	1.42	1.81	1.83	1.02	0.53
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13.38	5.17	1.50	3.22	3.52	0.22	4.46	3.47	2.26	3.59	2.41	1.37	2.61	4.77	4.28	3.98		2.20
7	Đất tôn giáo	TON	1.71	2.45	3.12	0.49	1.32		0.85	10.43	1.05	0.59	1.36	1.51	0.30	5.24	12.23	0.36		
8	Đất tín ngưỡng	TIN		0.04	0.96	0.10				1.06		0.01		0.02		0.39				0.01
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	56.56	24.33	22.98	31.28	19.49	12.70	22.57	38.66	25.87	23.94	35.06	36.03	19.88	60.15	57.19	32.79	16.87	9.46
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	563.54	188.56	118.28	179.54	56.85	555.45	153.73	149.51	37.18	219.36	102.60	244.92	506.60	99.14	102.43	508.01	1241.26	430.42
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	75.14	112.87	76.55					48.97				9.33	5.94				142.24	20.93
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488.40	75.68	41.73	179.54	56.85	555.45	153.73	100.54	37.18	219.36	102.60	235.59	500.65	99.14	102.43	508.01	1099.03	409.49
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									0.23					0.01				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.05**	**11.17**	**17.92**	**6.37**	**28.75**	**7.45**	**2.79**	**4.17**	**2.62**	**0.66**	**50.67**	**1.12**		**17.88**	**22.65**	**192.45**	**330.09**	**199.89**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT									1.48	0.66	47.30	1.12		4.13				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.85	7.88	0.92	4.76				3.98						8.50	22.25	27.12	1.72	34.22
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.20	3.29	17.01	1.61	28.75	7.45	2.79	0.20	1.14		3.37			5.25	0.40	165.33	328.38	165.67
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Biểu 03/TKKK

ứ r	Loại đất	Mã	Diện tích đất theo Ranh 513																		
			54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72
			Xã Ia Rvê	Xã Ea Rốk	Xã Ia Lốp	Xã Ea Súp	Xã Ea Khăl	Xã Ea Wy	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Drăng	Xã Hòa Phú	Phường Ea Kao	Phường Tân An	Phường Thành Nhất	Phường Buôn Ma Thuột	Phường Tân Lập	Xã Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 2	Xã Hòa Xuân	Xã Hòa Mỹ
)	(2)	(3)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)
	Tổng diện tích	**TS**	**21776.55**	**54230.22**	**19856.44**	**41532.20**	**24665.12**	**21479.01**	**36243.38**	**33705.46**	**17067.50**	**10869.97**	**6114.32**	**5623.75**	**3216.81**	**7201.62**	**4711.15**	**14245.56**	**9603.11**	**12935.08**	**19013.56**
	Nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**18866.42**	**46044.97**	**15731.38**	**34702.48**	**22586.36**	**20284.80**	**32772.41**	**30789.60**	**15470.90**	**9093.60**	**4838.14**	**4090.82**	**2404.39**	**4853.40**	**3134.97**	**11579.45**	**8800.20**	**10164.92**	**17699.54**
	Đất trồng cây hằng năm	CHN	7739.27	12626.61	5324.62	13842.72	1541.36	1798.85	5380.06	5488.54	407.60	2992.18	1030.48	171.72	913.09	903.71	475.05	4832.74	3193.27	1537.28	3390.86
1	Đất trồng lúa	LUA	420.35	3689.65	854.49	3722.71	114.33	802.00	355.25	327.47	70.69	1085.22	411.80	75.38	360.13	283.26	225.48	2446.48	2689.57	1410.63	1891.56
.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	205.48	1639.75	574.10	2354.55	2.34	49.34	154.04	39.10	38.55	883.94	394.35	72.48	349.08	227.21	179.51	2383.67	2428.44	1167.83	1182.92
.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214.87	2049.90	280.39	1368.17	111.99	752.66	201.21	288.38	32.14	201.28	17.46	2.90	11.05	56.05	45.97	62.81	261.14	242.80	708.64
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7318.92	8936.96	4470.13	10120.00	1427.03	996.85	5024.81	5161.07	336.91	1906.96	618.67	96.34	552.96	620.45	249.57	2386.26	503.70	126.65	1499.29
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3557.24	9939.25	3226.80	15875.09	17900.59	11428.35	16431.91	10528.00	14490.60	5963.95	3469.16	3838.33	1410.01	3858.32	2452.79	33.09	157.44	139.26	33.67
	Đất lâm nghiệp	LNP	7562.88	23440.79	7161.11	4908.78	3101.80	6959.94	10809.53	14558.44	517.38	2.97	245.98	50.13	50.61	49.35	178.37	6688.45	5388.33	7791.43	14268.83
1	Đất rừng đặc dụng	RDD				2912.92					9.23									6879.92	
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3969.86	3024.63	252.26	341.51		146.98		1685.89	420.82		149.08				51.90	1335.62	148.03	4.42	11697.65
3	Đất rừng sản xuất	RSX	3593.02	20416.16	6908.85	1654.35	3101.80	6812.96	10809.53	12872.55	87.33	2.97	96.90	50.13	50.61	49.35	126.48	5352.83	5240.29	907.08	2571.18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3044.03	18587.99	6170.68	413.53	1264.17	4432.27	9037.31	11580.45	14.26		73.98		11.54	2.03	106.61	164.37	122.30		415.99
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.02	36.90	19.66	38.96	35.63	93.38	150.91	45.38	46.89	107.85	88.03	21.24	25.43	15.19	25.57	2.35	0.76	692.56	0.19
	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				1.21												19.17			
	Đất làm muối	LMU																			
	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.42		35.72	6.98	4.27		169.23	8.43	26.66	4.49	9.40	5.27	26.83	3.18	3.65	60.41	4.40	6.00
I	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1878.88**	**2474.65**	**2370.89**	**4066.14**	**1858.33**	**1138.51**	**1751.41**	**2188.08**	**1551.00**	**1765.28**	**1263.62**	**1436.62**	**797.13**	**2317.51**	**1417.53**	**2403.92**	**765.29**	**2688.32**	**1302.91**
	Đất ở	OTC	94.46	311.91	71.53	254.10	263.93	234.81	260.44	100.93	345.26	349.68	321.81	459.23	245.81	807.75	389.31	294.19	201.06	183.40	194.42
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	94.46	311.91	71.53	163.90	263.93	234.81	260.44	100.93	217.01	349.68	141.96	288.73		184.39	153.09	294.19	201.06	183.40	194.42
2	Đất ở tại đô thị	ODT				90.20					128.24		179.85	170.50	245.81	623.36	236.23				
:	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.75	4.41	6.53	9.54	2.22	1.70	1.80	0.20	3.68	1.48	0.80	9.92	1.17	18.23	1.17	6.77	1.71	2.57	0.94
i	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	193.96	0.90	53.92	358.46	0.29	4.43	0.21	822.49	11.03	126.12	79.12	12.06	47.82	444.50	57.83	40.85	50.96	976.97	420.29
1	Đất quốc phòng	CQP	193.54		53.29	353.81	0.29	4.20		822.49	5.30	126.12	51.29	4.93	47.52	410.66	46.13	37.85	50.57	976.79	420.29
2	Đất an ninh	CAN	0.42	0.90	0.62	4.65		0.23	0.21		5.73		27.82	7.13	0.30	33.85	11.70	3.01	0.38	0.18	
)	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12.43	37.38	11.93	38.12	28.28	14.00	21.82	8.75	48.34	25.28	93.09	173.19	34.63	111.43	58.40	38.54	25.93	8.46	15.23
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0.11		2.56	1.20	1.31	5.93	2.30	3.32	0.10	0.11	26.33	0.31	19.50	1.36	4.09	1.48		2.08
2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										2.52	0.95	2.90	1.82	0.12	5.66				
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.53	1.43	0.66	2.70	0.96	0.50	0.56	0.17	5.72	0.46	0.19	5.49	3.48	17.88	0.35	3.81	0.86	0.39	0.39
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9.75	25.63	7.77	22.43	19.89	11.83	11.18	5.49	28.03	16.78	65.72	92.74	28.82	44.53	37.23	25.96	16.19	7.68	12.67
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.55	9.18	1.03	7.73	6.24	0.37	4.16		8.78	5.29	9.58	11.69	0.20	11.91	3.94	2.56	4.38	0.39	
6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												18.66		11.07	8.00		3.03		
7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														0.90					
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.59	1.02	2.47	2.70				0.80	2.49	0.13	16.53	15.38		5.51	1.85	2.13			0.09
i	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	43.02	27.47	0.33	63.70	10.13	10.59	21.77	57.67	52.15	309.44	27.41	193.51	58.12	115.76	38.53	69.26	51.80	676.39	1.42
1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC				17.29					20.75	181.64		104.73				16.22			
1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				17.29						181.64									
.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									20.75			104.73				16.22			
.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2.70		0.83	3.37	1.12	0.78	4.09	4.67	2.21	12.54	73.37	10.12	40.17	17.91	6.15	0.97	5.49	0.91
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22.56	5.72	0.33	14.03	6.76	9.46	20.99	53.59	12.15	9.84	6.10	15.41	24.40	10.39	20.61	20.78	50.84	603.82	0.51
4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20.47	19.05		31.55					14.58	115.75	8.78		23.60	65.20		26.11		67.08	
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	810.70	945.06	1709.06	2596.29	805.58	529.64	771.70	672.44	758.89	617.40	341.40	522.44	330.89	678.88	784.29	783.88	283.79	470.89	239.72
1	Đất công trình giao thông	DGT	562.38	690.78	563.64	705.25	528.82	352.54	632.06	426.38	523.14	423.02	288.15	446.32	235.78	525.75	594.62	276.07	180.46	369.15	129.07
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	233.80	205.24	228.50	1846.88	85.95	74.24	134.38	235.26	187.62	51.49	48.66	33.21	29.39	77.64	179.99	213.60	94.71	88.91	78.46
3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.41	0.08							0.23			8.31		0.57		0.04			
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																11.71			
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		4.37			19.46									8.52		5.84	2.02	2.63	0.09
6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		2.21		15.54	3.50	0.89	2.10		1.94	49.99			35.84	20.71				7.66	
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		1.43	909.47	13.77	158.30	98.70	0.00	0.87	36.64	87.07	0.18	3.21	12.71	27.65	1.02	265.06	3.59	0.03	30.14
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.07	0.32		0.40	0.12	0.07	0.06	0.03	0.36	0.07	0.15	0.42	0.06	0.90	0.09	0.78	0.10	0.10	0.09
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.23	7.77	0.63	1.84	2.34	1.54	3.09	0.94	3.08	1.45	1.11	3.81	2.61	1.89	4.62	4.68	1.41	1.16	1.74
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13.80	32.86	6.82	12.61	7.10	1.66		8.95	5.87	4.32	3.14	27.17	14.49	15.26	3.96	6.11	1.10	1.25	0.13
'	Đất tôn giáo	TON					0.10		0.83		1.59	3.68	1.53	4.16	6.40	33.19	6.83	6.23	4.48	0.70	2.13
l	Đất tín ngưỡng	TIN				0.01					0.44		0.02	0.12		0.66	0.06	2.21	5.64	0.67	0.25
)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6.64	59.53	8.57	59.13	28.89	7.47	53.43	4.14	36.54	31.98	38.75	20.50	20.83	46.39	34.59	106.56	63.10	33.44	59.87
0	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	714.91	1087.99	509.02	686.79	718.90	335.87	619.40	521.44	293.09	300.23	359.69	41.51	51.48	60.73	46.52	1055.42	76.82	334.83	368.64
.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	148.90	17.23	10.92	3.34	2.73		40.43		2.35	10.59	318.91	20.84	13.85	2.02	11.79	4.48		99.94	20.22
.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	566.01	1070.76	498.10	683.44	716.17	335.87	578.97	521.44	290.74	289.64	40.78	20.66	37.63	58.71	34.73	1050.93	76.82	234.89	348.43
1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
II	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1031.26**	**5710.61**	**1754.17**	**2763.58**	**220.44**	**55.70**	**1719.56**	**727.78**	**45.60**	**11.09**	**12.56**	**96.31**	**15.29**	**30.71**	**158.65**	**262.19**	**37.62**	**81.84**	**11.11**
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT					7.08	12.27			42.93	6.22	0.27	89.28	11.02	21.81	149.72				
:	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123.15	106.55	971.52	12.28		0.42				4.19	12.29	7.03	4.26	7.43	7.42	261.97	3.08	61.54	9.16
i	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	908.11	5604.06	782.65	2751.30	213.36	43.01	1719.56	727.78	2.67	0.68				1.46	1.51	0.22	34.33	20.29	1.95
i	Núi đá không có rừng cây	NCS																	0.22		
i	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Biểu 03/TKKK

ứ r	Loại đất	Mã	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91
			Xã Hòa Thịnh	Phường Hòa Hiệp	Phường Đông Hòa	Xã Tây Hòa	Xã Sơn Thành	Phường Phú Yên	Xã Ea Ly	Xã Ea Bá	Xã Đức Bình	Xã Sông Hinh	Xã Suối Trai	Xã Vân Hòa	Xã Tây Sơn	Xã Sơn Hòa	Xã Tuy An Nam	Xã Ô Loan	Xã Tuy An Tây	Xã Tuy An Đông	Xã Tuy An Bắc
)	(2)	(3)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)
	Tổng diện tích	**TS**	**15923.38**	**4021.59**	**7755.39**	**5478.34**	**21810.32**	**4504.21**	**14035.64**	**13177.90**	**16334.40**	**45714.31**	**18695.40**	**15145.92**	**33461.00**	**26741.13**	**6999.06**	**10348.07**	**13619.82**	**4605.28**	**5231.25**
	Nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**14624.45**	**2530.06**	**6619.55**	**3773.28**	**18466.95**	**2330.63**	**12339.38**	**11746.85**	**13235.09**	**39021.56**	**15543.58**	**13758.41**	**31557.32**	**21293.06**	**5983.54**	**7441.07**	**12756.62**	**2944.25**	**4333.91**
	Đất trồng cây hằng năm	CHN	3130.61	1357.76	3051.42	3175.16	4371.81	2268.23	7486.51	5863.04	6084.63	7577.65	8683.36	5766.97	9202.63	14141.44	2657.53	4059.68	4432.06	2277.81	1848.78
1	Đất trồng lúa	LUA	2485.68	827.34	2455.37	2567.36	902.32	1440.07	326.64	374.60	586.75	772.18	364.32	217.66	281.56	563.30	706.80	1317.90	823.10	1086.53	769.82
.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1872.56	827.34	2039.87	2401.40	685.71	1432.20	193.61	291.82	466.35	506.38	190.38		0.35	469.00	320.27	361.82	318.84	970.40	648.52
.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	613.12		415.50	165.96	216.61	7.87	133.03	82.78	120.40	265.80	173.94	217.66	281.21	94.30	386.53	956.08	504.26	116.13	121.30
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	644.94	530.42	596.06	607.80	3469.50	828.16	7159.87	5488.44	5497.88	6805.47	8319.03	5549.31	8921.07	13578.15	1950.73	2741.79	3608.97	1191.28	1078.96
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.08	245.92	81.98	5.94	1560.68	11.00	3417.12	4225.60	3225.34	2744.22	488.83	2715.98	540.98	773.83	1171.32	168.27	2455.96	104.74	78.21
	Đất lâm nghiệp	LNP	11476.44	532.24	3483.97	592.10	12267.18	14.89	1322.04	1600.10	3880.09	28646.78	6330.36	5191.26	21797.04	6338.32	2017.90	2876.68	5865.19	391.65	2396.64
1	Đất rừng đặc dụng	RDD			13.25								5972.56		847.66	2454.06					
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10051.49	306.49	738.31	272.03	3631.66	1.47		1347.18		19601.12		183.81	7465.53	333.40		10.19	267.54	149.52	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	1424.94	225.75	2732.42	320.07	8635.53	13.42	1322.04	252.92	3880.09	9045.66	357.79	5007.45	13483.84	3550.86	2017.90	2866.49	5597.64	242.13	2396.64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	500.89								46.33	4838.02	87.32	1405.52	5595.48	2606.45					
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.15	376.53	1.32	0.08	51.98	36.33	26.11	34.20	14.25	38.09	3.58	2.54	1.03	12.21	1.57	302.19	1.06	169.59	10.28
	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					161.00		52.78	3.60			13.81		15.64	18.82	10.86		2.12		
	Đất làm muối	LMU																			
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.16	17.61	0.85		54.29	0.18	34.81	20.32	30.78	14.81	23.65	81.67		8.42	124.37	34.24	0.23	0.46	
I	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1278.03**	**1239.66**	**1121.65**	**1506.01**	**3242.39**	**2055.91**	**1678.08**	**1281.64**	**2886.35**	**6486.94**	**2462.10**	**1371.11**	**1250.42**	**4593.27**	**849.94**	**2486.71**	**804.80**	**1214.57**	**857.77**
	Đất ở	OTC	205.81	336.85	253.62	304.63	274.60	418.84	107.28	52.99	116.24	146.45	90.06	75.02	81.37	345.51	171.65	507.02	119.07	237.81	139.92
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205.81		172.85	202.68	274.60	199.92	107.28	52.99	116.24	78.09	90.06	75.02	81.37	263.00	171.65	507.02	119.07	237.81	139.92
2	Đất ở tại đô thị	ODT		336.85	80.77	101.95		218.93				68.36				82.52					
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.65	2.82	11.77	9.42	1.70	6.14	1.45	1.88	4.49	11.71	4.21	1.45	1.48	9.80	1.09	3.62	2.46	0.57	7.85
	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	347.24	15.96	72.42	4.00	1169.46	594.02	0.08	1.28	9.03	2629.55	3.24	535.50	196.30	2075.91	15.29	3.12	10.36	11.49	8.71
1	Đất quốc phòng	CQP	346.70	15.14	70.27	1.81	259.45	593.46		0.98	8.88	2627.15	3.07	535.10	196.06	2074.18	2.02	3.12	9.84	11.37	7.28
2	Đất an ninh	CAN	0.53	0.82	2.15	2.19	910.01	0.57	0.08	0.30	0.16	2.40	0.17	0.41	0.24	1.73	13.27		0.52	0.12	1.43
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12.89	29.05	28.20	34.26	21.48	36.24	13.34	14.49	24.54	41.13	11.95	9.56	14.38	52.51	16.22	13.73	19.81	17.99	25.26
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.41	1.95	4.08	3.56	2.49	0.84	0.50		3.11	3.89	0.77	1.22		0.80	0.97	0.30	4.33	3.15	4.17
2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		0.33	
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.38	2.14	0.42	2.88	0.67	2.52	1.18	0.45	1.18	2.64	0.50	0.49	0.57	3.33	0.41	0.30	0.40	0.85	2.59
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9.76	22.27	21.87	24.39	15.18	31.70	11.66	9.93	16.01	25.72	9.71	7.63	12.68	33.77	13.04	11.53	10.76	12.12	11.23
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.13	0.33	1.82	3.17	1.92	1.18		3.41	4.23	7.30	0.96	0.14	1.13	13.11	1.80	1.41	4.31	1.51	7.19
6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
0	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.21	2.36		0.25	1.22			0.69		1.57	0.02	0.08		1.51		0.19		0.04	0.08
	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	1.07	159.88	57.26	23.84	144.19	58.18	10.93	11.38	23.81	51.18	7.76	43.31	1.51	198.18	132.37	14.48	3.30	10.52	10.08
1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		150.51	47.64							3.52				35.66		6.77			
.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150.51																	
.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			47.64							3.52				35.66		6.77			
.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.94	3.14	6.37	6.48	1.61	39.49	1.08	0.21	1.62	5.33	1.74	10.67	1.50	8.33	25.31	2.58	0.65	2.49	2.10
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.13	5.58	3.08	6.10	93.36	18.69	4.41	11.18	8.76	39.08	0.02	7.13	0.01	92.18	79.04	5.12	2.65	8.03	7.98
4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0.65	0.18	11.26	49.22		5.43		13.44	3.26	5.99	25.52		62.02	28.02				
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	206.66	355.80	441.58	268.08	700.33	239.95	1255.36	898.91	1592.27	2872.86	1982.48	489.30	196.36	732.26	369.18	469.05	417.13	292.61	333.56
1	Đất công trình giao thông	DGT	97.16	295.95	321.49	172.66	350.29	163.16	190.11	222.30	267.80	299.93	198.26	477.96	189.87	525.92	303.26	432.61	244.45	240.42	276.23
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	106.72	42.31	101.96	88.13	117.51	36.32	72.18	175.00	71.11	221.54	6.77	2.73	0.96	179.62	61.61	25.62	171.39	34.95	36.41
3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								0.20		0.11	0.03	0.15						0.03	0.32
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						2.70								14.11	1.30				
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.92			0.08	6.04	0.02						5.66	1.72	0.05		2.67	0.30	10.71	0.52
6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		6.63	9.68	2.76	10.20	1.61		1.60	0.18		96.47	0.53	1.25	2.82		0.12		1.14	14.53
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.12	0.37	0.01	0.64	213.26		987.04	496.29	1250.22	2337.99	1676.55		0.03	2.38	0.08	0.01		0.02	1.85
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.10	0.12	0.38	0.15	0.22	0.17	0.11	0.11	0.16	0.56	0.12	0.10	0.10	0.59	0.09	0.20	0.26	0.10	0.30
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.65	3.50	2.07	2.47	2.48	1.63	2.42	0.28	1.20	0.88	2.43	0.37	0.26	2.86	1.51	2.77	0.73	3.33	1.42
0	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		6.92	5.97	1.19	0.33	34.34	3.50	3.14	1.61	11.86	1.87	1.82	2.17	3.91	1.33	5.06		1.91	1.97
	Đất tôn giáo	TON	1.72	2.01	1.77	3.24	1.51	1.65			1.12	2.50		0.70	0.57	3.84	36.18	5.71	1.74	10.51	5.56
	Đất tín ngưỡng	TIN	0.07	2.63	1.46	1.08	0.50	1.71	0.08		1.10	0.01				1.24	0.51	1.02	0.23	0.94	1.35
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	66.55	70.26	87.47	107.70	43.32	60.36	12.51	18.30	15.38	32.47	18.65	6.97	12.45	51.80	27.41	75.13	9.30	72.54	26.80
)	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	434.87	230.34	165.99	749.77	882.69	638.82	277.07	282.41	1098.11	698.39	343.76	209.30	746.00	1122.21	80.05	1393.43	221.37	559.58	298.67
1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283.53	0.46	38.64	31.92	79.47	4.53			0.45	49.05	4.34	59.71	10.58	52.73	0.08	1256.37	2.08	340.98	9.61
2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	151.34	229.88	127.35	717.84	803.22	634.30	277.07	282.41	1097.67	649.34	339.43	149.59	735.42	1069.48	79.96	137.06	219.29	218.61	289.06
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.50	34.06	0.12		2.61				0.26	0.67						0.40			
I	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**20.90**	**251.87**	**14.19**	**199.05**	**100.98**	**117.67**	**18.18**	**149.41**	**212.97**	**205.81**	**689.71**	**16.41**	**653.27**	**854.81**	**165.58**	**420.29**	**58.40**	**446.46**	**39.57**
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.93	179.97	14.19	188.32	97.38	117.67	11.02	108.85	158.18	87.22	51.86	3.86	15.87	40.52	45.75	317.69	4.37	186.34	37.52
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16.96	71.90		10.73	3.60		7.16	40.57	54.79	118.59	637.86	12.54	637.41	814.29	119.83	85.63	54.03	260.12	2.05
	Núi đá không có rừng cây	NCS																16.97			
	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Biểu 03/TKKK

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích đất theo Ranh 513												Tổng diện tích khu vực chưa hoàn thành phân giới, cắm mốc	Phần DT khu vực chưa hoàn thành phân giới, cắm mốc *(DT đất nằm giữa Ranh 513 và Ranh 364)*		
			92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)		Xã Ia R'vê	Xã Buôn Đôn	Xã Ea Bung
			Xã Xuân Phước	Xã Phú Mỡ	Xã Xuân Lãnh	Xã Đồng Xuân	Phường Xuân Đài	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Lộc	Phường Sông Cầu	Phường Bình Kiến	Phường Tuy Hòa					
(1)	(2)	(3)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	~~109=(110)+(111)+(112)~~	(110)	(111)	(112)
	Tổng diện tích	**TS**	**10281.12**	**54720.08**	**17989.43**	**20626.85**	**1339.69**	**19212.24**	**8381.00**	**11400.48**	**9049.76**	**7115.53**	**3614.38**		**1492.02**	**208.00**	**571.00**	**713.02**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8724.32**	**53473.32**	**17057.46**	**18950.24**	**942.31**	**17705.25**	**6056.04**	**9649.18**	**7281.89**	**4709.95**	**1682.66**		**1492.02**	**208.00**	**571.00**	**713.02**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	3773.11	1681.60	4335.77	5385.75	401.41	2071.99	444.74	443.50	933.05	2227.80	1663.30		-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	869.53	154.31	284.27	693.17	33.66	203.05	304.06	290.59	369.41	1202.00	1309.35		-			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	693.14	123.78	11.25	665.96	6.72	122.58	224.01	196.23	13.28	1163.48	1309.35		-			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	176.40	30.52	273.03	27.21	26.94	80.47	80.05	94.36	356.13	38.53			-			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2903.58	1527.30	4051.49	4692.57	367.75	1868.94	140.68	152.91	563.64	1025.80	353.95		-			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	517.22	803.26	1169.51	1103.56	210.80	569.20	693.75	1149.25	731.80	67.14	6.81		-			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4426.35	50972.71	11537.01	12455.05	253.13	15063.91	4533.10	7688.15	5401.01	2413.97	11.43		1492.02	208.00	571.00	713.02
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD													1176.00		571.00	605.00
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	285.67	32201.99	363.69			2479.42	339.71	4892.27		155.99	11.43		-			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4140.68	18770.73	11173.32	12455.05	253.13	12584.49	4193.39	2795.88	5401.01	2257.98			316.02	208.00	0.00	108.02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	308.91	1080.63	113.89	1604.18		1407.95		3.07					316.02	208.00		108.02
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.98	0.65	0.91	3.59	68.54		247.57	366.60	164.64	1.03	1.13					
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
6	Đất làm muối	LMU							117.71		51.30							
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.65	15.09	14.27	2.28	8.43	0.15	19.18	1.69	0.09							
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1513.84**	**1179.58**	**885.23**	**1395.08**	**341.26**	**1043.14**	**1858.45**	**1343.71**	**1137.85**	**2064.84**	**1846.18**					
1	Đất ở	OTC	128.93	70.32	116.49	206.01	80.57	53.84	107.16	138.37	176.09	258.33	527.29					
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	128.93	70.32	116.49	136.70		53.84	107.16	138.37	96.72	177.22	193.15					
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				69.30	80.57				79.37	81.11	334.14					
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.03	1.66	0.69	6.35	0.58	0.87	0.63	0.45	5.83	17.63	25.90					
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	561.91	179.44	0.17	13.56	1.43	230.41	7.33	0.44	33.21	569.05	20.40					
3.1	Đất quốc phòng	CQP		161.62		11.13	1.25	229.77	6.69	0.04	30.31	553.45	10.35					
3.2	Đất an ninh	CAN	561.91	17.82	0.17	2.43	0.18	0.64	0.64	0.41	2.90	15.59	10.05					
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16.26	10.08	12.87	34.75	6.74	9.17	17.94	17.38	27.03	41.45	134.47					
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.97	0.99	1.14	3.45	1.13	1.03	2.59	1.44	4.72	0.30	11.49					
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					0.09					2.69						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.59	0.40	0.41	1.63	0.08	0.53	0.71	0.21	2.64	4.61	19.75					
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11.88	5.35	9.82	19.50	5.44	4.51	12.56	12.86	13.13	32.53	94.66					
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.71	2.32	0.98	9.48		2.15	1.37	2.77	4.02	0.21	7.57					
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						0.95	0.62									
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0.98	0.53								0.45					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.11	0.05		0.69			0.08	0.10	2.51	1.11	0.54					
5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	13.63	5.65	53.97	68.45	35.20	15.33	209.34	210.48	34.20	584.60	139.24					
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	4.31						9.02	177.89		68.43	6.82					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK							9.02	177.89		68.43						
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.31										6.82					
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.86	0.58	0.69	2.05	32.59	0.44	179.72	26.31	27.85	273.78	81.94					
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.81	4.33	25.24	40.68	2.61	1.03	4.78	6.28	2.10	49.57	50.48					
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.65	0.75	28.04	25.73		13.86	15.81		4.25	192.82						
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	274.58	254.01	323.25	339.29	125.17	519.46	288.03	326.66	243.67	417.63	545.11					
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	214.45	208.27	195.53	293.21	122.27	396.38	206.77	287.14	218.84	334.45	432.02					
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	56.31	21.12	121.19	28.07	0.31	2.52	76.90	21.10	2.98	45.79	37.59					
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.26			0.74							2.79					
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											0.16					
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				0.51	0.04			0.13	0.29	0.11	3.21					
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.38		5.23	3.52		1.11		10.30	4.86	25.87	4.96					
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		23.97	0.06	6.29		118.91	0.50	0.69	1.40	0.57	1.21					
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.07	0.14	0.08	0.51	0.05	0.19	0.30	0.22	0.57	1.91	1.59					
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2.23	0.51	1.02	2.07	1.49	0.35	1.80	2.44	3.03	1.70	5.81					
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.88		0.13	4.35	1.00		1.76	4.63	11.70	7.22	55.78					
7	Đất tôn giáo	TON	1.76		1.18	2.89	2.21	3.28	3.32	3.12	6.98	8.45	9.42					
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0.57	0.08	0.55	0.21	1.41	0.25	1.44	3.52	2.76	0.23	1.81					
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	17.49	5.67	10.89	35.40	15.16	20.43	51.81	53.50	40.74	93.63	52.46					
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	497.67	652.67	365.17	688.16	72.05	190.11	1170.08	589.64	563.80	73.84	387.03					
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	176.09		4.40	22.34	0.36	0.01	1100.69	507.07	463.51	10.74	18.88					
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	321.59	652.67	360.77	665.82	71.68	190.10	69.38	82.57	100.29	63.10	368.15					
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0.01	0.74		1.39	0.15	3.53		3.07					
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**42.95**	**67.17**	**46.74**	**281.53**	**56.13**	**463.85**	**466.51**	**407.59**	**630.01**	**340.74**	**85.53**					
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của PLĐĐ chưa giao, chưa cho thuê	CGT											3.64					
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	28.75	39.73	6.94	275.31	32.75	0.29	65.73	107.86	178.04	168.57	81.89					
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.21	27.44	39.79	6.22	2.93	463.56	377.56	286.36	313.43	172.17						
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					20.45		23.22	13.38	138.54							
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Ngày 27 tháng 10 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Ngọc Hùng

Biểu 04/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GI

(Đến ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số: 0273 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Loại đất	Mã	Tổng diện tích đang quản lý sử dụng		Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính theo ranh giới 513		Cơ cấu, diện tích đất theo											
						Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)							
						Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(2)	(3)			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Tổng diện tích	**TS**	**1809980.16**	**100.00**	**1808488.14**	**100.00**	**809996.55**	**44.79**	**0.03**		**42265.52**	**2.34**	**367843.14**	**20.34**			**312568.54**	**17.28**
Nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**1614223.17**	**89.18**	**1612731.15**	**89.18**	**785042.76**	**48.68**			**21361.20**	**1.32**	**361124.14**	**22.39**			**268225.62**	**16.63**
Đất trồng cây hằng năm	CHN	348539.47	19.26	348539.47	19.27	288289.96	82.71			9634.90	2.76	10002.71	2.87			29847.97	8.56
Đất trồng lúa	LUA	108005.39	5.97	108005.39	5.97	99245.30	91.89			2768.04	2.56	1007.53	0.93			3596.81	3.33
Đất chuyên trồng lúa	LUC	81853.21	4.52	81853.21	4.53	75961.13	92.80			1962.08	2.40	561.97	0.69			2531.02	3.09
Đất trồng lúa còn lại	LUK	26152.18	1.44	26152.18	1.45	23284.16	89.03			805.96	3.08	445.56	1.70			1065.79	4.08
Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240534.08	13.29	240534.08	13.30	189044.67	78.59			6866.87	2.85	8995.18	3.74			26251.17	10.91
Đất trồng cây lâu năm	CLN	496542.34	27.43	496542.34	27.46	404909.35	81.55			1366.80	0.28	7622.34	1.54			69522.67	14.00
Đất lâm nghiệp	LNP	759397.62	41.96	757905.60	41.91	84391.57	11.13			10293.21	1.36	343445.18	45.32			167093.06	22.05
Đất rừng đặc dụng	RDD	235301.80	13.00	234125.80	12.95					4525.09	1.93	203361.12	86.86			11.82	0.01
Đất rừng phòng hộ	RPH	166614.03	9.21	166614.03	9.21	515.61	0.31			4346.62	2.61	97969.00	58.80			32471.05	19.49
Đất rừng sản xuất	RSX	357481.79	19.75	357165.77	19.75	83875.97	23.48			1421.51	0.40	42115.06	11.79			134610.19	37.69
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	146664.67	8.10	146348.65	8.09	1625.57	1.11			846.25	0.58	18867.31	12.89			82097.96	56.10
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7337.75	0.41	7337.75	0.41	6685.72	91.11			66.31	0.90	40.80	0.56			206.05	2.81
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	562.28	0.03	562.28	0.03	55.67	9.90									448.02	79.68
Đất làm muối	LMU	169.01	0.01	169.01	0.01	82.90	49.05									86.02	50.90
Đất nông nghiệp khác	NKH	1674.70	0.09	1674.70	0.09	627.58	37.47					13.11	0.78			1021.82	61.02
Nhóm đất phi nông nghiệp	**PNN**	**167437.34**	**9.25**	**167437.34**	**9.26**	**24949.70**	**14.90**	**0.03**		**20514.64**	**12.25**	**5704.25**	**3.41**			**29567.44**	**17.66**
Đất ở	OTC	25087.74	1.39	25087.74	1.39	24813.57	98.91	0.03	0.00	46.55	0.19	8.31	0.03			80.21	0.32
Đất ở tại nông thôn	ONT	20037.17	1.11	20037.17	1.11	19912.87	99.38					8.31	0.04			36.39	0.18
Đất ở tại đô thị	ODT	5050.57	0.28	5050.57	0.28	4900.69	97.03	0.03	0.00	46.55	0.92					43.81	0.87
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423.94	0.02	423.94	0.02					403.26	95.12	8.37	1.97			0.84	0.20
Đất quốc phòng, an ninh	CQA	17288.47	0.96	17288.47	0.96					16758.96	96.94	0.14	0.00				
Đất quốc phòng	CQP	13310.11	0.74	13310.11	0.74					12782.02	96.03						
Đất an ninh	CAN	3978.36	0.22	3978.36	0.22					3976.95	99.96	0.14	0.00				
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2889.47	0.16	2889.47	0.16	2.56	0.09			523.77	18.13	2190.15	75.80			124.95	4.32
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	253.47	0.01	253.47	0.01					167.04	65.90	40.26	15.88			5.57	2.20
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26.20	0.00	26.20	0.00	0.95	3.62			11.18	42.67	11.54	44.05				
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180.53	0.01	180.53	0.01					3.32	1.84	167.94	93.02			9.28	5.14
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1810.15	0.10	1810.15	0.10	1.61	0.09			27.47	1.52	1700.46	93.94			77.65	4.29
Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491.48	0.03	491.48	0.03					295.61	60.15	168.10	34.20			27.61	5.62
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42.34	0.00	42.34	0.00					10.40	24.57	30.65	72.40				
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.66	0.00	0.66								0.66	100.00				
Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3.80	0.00	3.80	0.00					0.90	23.67	2.38	62.48			0.53	13.93
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	80.84	0.00	80.84	0.00					7.83	9.69	68.16	84.32			4.31	5.33
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5946.91	0.33	5946.91	0.33	129.77	2.18			181.64	3.05	85.07	1.43			5217.12	87.73
Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1127.60	0.06	1127.60	0.06					181.64	16.11	84.28	7.47			683.79	60.64
Đất khu công nghiệp	SKK	604.79	0.03	604.79	0.03					181.64	30.03	77.45	12.81			167.81	27.75
Đất cụm công nghiệp	SKN	522.81	0.03	522.81	0.03							6.82	1.30			515.99	98.70
Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1204.53	0.07	1204.53	0.07	29.44	2.44					0.80	0.07			1125.52	93.44
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2215.91	0.12	2215.91	0.12	61.50	2.78									2047.77	92.41
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1398.86	0.08	1398.86	0.08	38.82	2.78									1360.04	97.23
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71560.74	3.95	71560.74	3.96	0.28	0.00			1208.04	1.69	1673.28	2.34			21867.59	30.56
Đất công trình giao thông	DGT	36682.99	2.03	36682.99	2.03	0.12	0.00			298.21	0.81	515.74	1.41			3567.97	9.73
Đất công trình thủy lợi	DTL	18006.38	0.99	18006.38	1.00	0.16	0.00			231.12	1.28	1121.59	6.23			3578.44	19.87
Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19.30	0.00	19.30	0.00					0.47	2.44	1.65	8.53			16.47	85.35
Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	37.90	0.00	37.90	0.00												
Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	177.87	0.01	177.87	0.01					94.75	53.27	13.23	7.44			24.32	13.68
Đất công trình xử lý chất thải	DRA	404.62	0.02	404.62	0.02					124.63	30.80	0.23	0.06			113.96	28.16
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15484.55	0.86	15484.55	0.86					0.05	0.00	0.57	0.00			14519.67	93.77
Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24.34	0.00	24.34	0.00					0.20	0.82	1.92	7.87			22.16	91.03
Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	170.79	0.01	170.79	0.01					136.54	79.95	15.02	8.79			4.92	2.88
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt C.đồng	DKV	552.01	0.03	552.01	0.03					322.11	58.35	3.32	0.60			19.68	3.57
Đất tôn giáo	TON	308.29	0.02	308.29	0.02					0.29	0.09						
Đất tín ngưỡng	TIN	42.22	0.00	42.22	0.00												
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3541.03	0.20	3541.03	0.20					509.56	14.39	2.52	0.07			34.02	0.96
Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40300.59	2.23	40300.59	2.23					881.48	2.19	1736.28	4.31			2205.65	5.47
Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7966.13	0.44	7966.13	0.44					145.52	1.83	432.82	5.43			199.30	2.50
Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32334.46	1.79	32334.46	1.79					735.98	2.28	1303.46	4.03			2006.35	6.21
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47.94	0.00	47.94	0.00	3.53	7.36			1.03	2.15	0.13	0.28			37.06	77.30
Nhóm đất chưa sử dụng	**CSD**	**28319.65**	**1.56**	**28319.65**	**1.57**	**4.09**	**0.01**			**389.64**	**1.38**	**1014.74**	**3.58**			**14775.49**	**52.17**
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	503.84	0.03	503.84	0.03					0.07	0.01	0.95	0.19				
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4760.15	0.26	4760.15	0.26	3.64	0.08			85.53	1.80	7.55	0.16			1043.69	21.93
Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	22842.58	1.26	22842.58	1.26	0.45	0.00			304.05	1.33	1005.94	4.40			13731.80	60.11
Núi đá không có rừng cây	NCS	213.07	0.01	213.07	0.01							0.30	0.14				
Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Ngày 27 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Văn Phúc

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đắk Lắk

AO QUẢN LÝ ĐẤT

Mã	Trong đó: Diện tích đất theo Ranh 513 đối tượng sử dụng đất												Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất								Diện tích khu vực chưa phân giới cắm mốc	
	Tổ chức khác (TKH)		Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)			
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(24)	(25)
TS	**314.83**	**0.02**			**2183.02**	**0.12**			**0.03**		**87.07**	**0.00**	**253876.66**	**14.04**	**3790.69**	**0.21**	**6987.73**	**0.39**	**8574.35**	**0.47**	**1492.02**	**0.08**
NNP			**23.56**	**0.00**	**2018.66**	**0.13**							**162768.34**	**10.09**	**2821.14**	**0.17**	**1321.78**	**0.08**	**8023.93**	**0.50**	**1492.02**	**0.08**
CHN			5.21	0.00	38.24	0.01							7661.64	2.20	1042.01	0.30	401.56	0.12	1615.26	0.46		
LUA			0.95	0.00	35.80	0.03							1248.10	1.16	65.10	0.06	8.52	0.01	29.23	0.03		
LUC			0.95	0.00	20.25	0.02							810.04	0.99	0.01		4.16	0.01	1.56	0.00		
LUK					15.55	0.06							438.06	1.68	65.09	0.25	4.35	0.02	27.67	0.11		
HNK			4.26	0.00	2.43	0.00							6413.54	2.67	976.91	0.41	393.04	0.16	1586.03	0.66		
CLN			18.35	0.00	645.40	0.13							9675.24	1.95	825.65	0.17	226.72	0.05	1729.83	0.35		
LNP					1330.53	0.18							145138.46	19.15	912.54	0.12	637.29	0.08	4663.76	0.62	**1492.02**	0.08
RDD													26227.76	11.20							1176.00	0.06
RPH													31291.44	18.78	1.12	0.00	19.21	0.01				
RSX					1330.53	0.37							87619.26	24.53	911.42	0.26	618.08	0.17	4663.76	1.31	316.02	0.02
RSN					661.76	0.45							37263.73	25.46	625.08	0.43	14.11	0.01	4346.89	2.97	*316.02*	0.02
NTS					4.50	0.06							278.00	3.79	40.95	0.56	0.34	0.00	15.08	0.21		
CNT													5.81	1.03			52.78	9.39				
LMU													0.10	0.06								
NKH													9.10	0.54			3.09	0.18				
PNN			**291.28**	**0.17**	**164.36**	**0.10**					**87.07**	**0.05**	**79908.77**	**47.72**	**659.24**	**0.39**	**5327.59**	**3.18**	**262.96**	**0.16**		
OTC													84.81	0.34	54.27	0.22						
ONT													61.43	0.31	18.16	0.09						
ODT													23.38	0.46	36.11	0.71						
TSC													11.45	2.70								
CQA													529.32	3.06								
CQP													528.08	3.97								
CAN													1.25	0.03								
DSN			4.07	0.14	3.88	0.13							38.36	1.33	1.73	0.06						
DVH					3.88	1.53							36.71	14.48								
DXH			2.52	9.62																		
DYT																						
DGD			1.40	0.08									1.11	0.06	0.44	0.02						
DTT			0.14	0.03																		
DKH															1.29	3.04						
DMT																						
DKT																						
DNG																						
DSK													0.54	0.66								
CSK											87.07	1.46	31.55	0.53	12.69	0.21	201.99	3.40				
SCC																	177.89	15.78				
SKK																	177.89	29.41				
SKN																						
SCT																						
TMD													22.02	1.83	8.07	0.67	18.68	1.55				
SKC											87.07	3.93	9.53	0.43	4.62	0.21	5.42	0.24				
SKS																						
CCC					86.40	0.12							41528.85	58.03	424.39	0.59	4649.49	6.50	122.41	0.17		
DGT					13.15	0.04							31372.06	85.52	377.93	1.03	432.74	1.18	105.08	0.29		
DTL					1.92	0.01							9766.08	54.24	37.29	0.21	3252.43	18.06	17.33	0.10		
DCT													0.71	3.66								
DPC													29.97	79.07	7.93	20.93						
DDD													45.54	25.60	0.04	0.02						
DRA													165.82	40.98								
DNL																	964.25	6.23				
DBV																	0.07	0.27				
DCH													14.32	8.38								
DKV					71.33	12.92							134.35	24.34	1.20	0.22						
TON			285.11	92.48	22.68	7.36													0.21	0.07		
TIN			2.10	4.98	39.41	93.34							0.18	0.42					0.53	1.26		
NTD					5.63	0.16							2989.32	84.42								
TVC					6.36	0.02							34688.74	86.08	166.16	0.41	476.10	1.18	139.82	0.35		
MNC													6833.22	85.78	4.14	0.05	351.13	4.41				
SON					6.36	0.02							27855.52	86.15	162.02	0.50	124.97	0.39	139.82	0.43		
PNK													6.19	12.90								
CSD													**11199.55**	**39.55**	**310.31**	**1.10**	**338.36**	**1.19**	**287.46**	**1.02**		
CGT													353.99	70.26	148.83	29.54						
BCS													3610.14	75.84	8.97	0.19	0.63	0.01				
DCS													7022.65	30.74	152.51	0.67	337.72	1.48	287.46	1.26		
NCS													212.77	99.86								
MCS																						

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Ngọc Hùng

Biểu 05/TKKK

STT	Loại đất	Mã		LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất trồng lúa	LUA	104833.38	[illegible]	1143.57	850.83	84.27	97.26	576.33	151.79	1.32		54.60	79.69
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	250131.23	4947.30	[illegible]	23661.18	197.92	48.76	2022.51	220.24	198.63		394.00	1089.52
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	465699.57	1377.36	8873.08	[illegible]	124.65	49.31	1561.82	299.64	51.30		619.29	1619.69
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	236365.23	15.25	426.46	1852.30	[illegible]	1246.91	168.64					
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	176307.27	27.22	1149.84	1423.37	978.04	[illegible]	6211.53					
6	Đất rừng sản xuất	RSX	375477.24	144.21	11794.07	18436.55	124.40	612.35	[illegible]	33.59			58.51	69.19
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7559.42	186.91	146.03	481.91			10.17	[illegible]	0.15		1.06	10.29
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									[illegible]			
9	Đất làm muối	LMU	172.59							3.25		[illegible]		
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	843.61								302.17		[illegible]	0.34
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	17334.68							1.77			0.57	[illegible]
12	Đất ở tại đô thị	ODT	4373.38											0.98
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	382.24											0.61
14	Đất quốc phòng	CQP	11138.78		14.86	13.87			27.51					
15	Đất an ninh	CAN	3772.37											
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	155.65											1.53
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	35.44			9.24								
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	163.65											
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1775.38											
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	495.13											0.87
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	56.10										13.76	
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	78.53											
26	Đất khu công nghiệp	SKK	606.01											
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	497.32											
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1098.51											2.14
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2105.32											1.98
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1045.81		12.77	18.48							1.78	
32	Đất công trình giao thông	DGT	31874.72											
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	15608.25	45.75	52.06	37.05				52.30			0.98	
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
36	Đất có DTLS - văn hóa, danh lam thắng cảnh, DS thiên nhiên	DDD	246.98						96.22					
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	390.30		9.47	7.57				0.69				
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16925.73	5.50	134.92	143.72								
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24.66											
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	165.26											2.85
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SH cộng đồng	DKV	475.16											3.30
42	Đất tôn giáo	TON	240.82											
43	Đất tín ngưỡng	TIN	37.10											
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3364.40		53.26	83.36								
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9554.40	52.48	30.51	14.15	1.31		13.36	12.77				0.25
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28609.89	24.98	33.63	73.25				14.86			2.57	42.07
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44.68		0.77	0.00				0.06			0.02	
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT												
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5043.76	85.60	721.71	276.03	247.86	100.02	459.80	30.84			0.49	9.80
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	34312.31	103.57	3347.12	4096.76	1007.67	456.94	10966.42	5.07	8.71		0.19	11.95
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	214.92											
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
53	Tang khác	TK			243.16	99.82								
54	**Diện tích năm kiểm kê 2024**	TS	1809980.16	108005.39	240534.08	496542.34	235301.80	166614.03	357481.79	7337.75	562.28	169.01	1674.70	20037.17

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Văn Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số: 0273 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Mã	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
LUA	16.04	1.79	16.75		3.25			7.14	1.60									3.29	7.98	14.09	461.64
HNK	151.99	19.18	983.52	26.89	21.90		4.45	13.20	2.52					4.14		21.55		19.92	46.49	68.09	1244.46
CLN	287.32	8.88	1084.45	67.97	27.41		11.15	17.56	5.45					10.68		5.59		31.17	71.73	106.69	1982.25
RDD																					
RPH			18.90																		
RSX	5.19		134.97	102.23															61.04	60.07	757.09
NTS	4.79	1.01	3.41	0.12														1.47	0.48	0.58	41.46
CNT																					
LMU																					0.33
NKH	0.08																	0.21	0.76		0.66
ONT	186.14	0.09	0.41	0.19	1.46			0.73											1.64	0.00	46.74
ODT	[illegible]	0.74	0.15	0.28	0.62		0.15	0.57											0.34		30.92
TSC	0.12	[illegible]		2.57	3.18		0.76		0.25									1.06			
CQP			[illegible]																		18.39
CAN		0.07		[illegible]																	1.41
DVH	0.84	0.47		0.74	[illegible]		0.33	1.95	2.39					0.35				0.02	0.55		2.56
DXH						26.20															
DYT		0.56		0.81			[illegible]		0.05					0.04							
DGD		2.92		1.23	4.23		0.81	[illegible]	1.51					0.13				0.93	0.82		
DTT	0.22	2.12		0.69	4.69		0.19	3.31	[illegible]									0.12	2.23		2.88
DKH										[illegible]											
DMT											11.00										
DKT												4.00									
DNG													0.42								
DSK		6.18		0.15	0.05				1.68		0.66	3.80		[illegible]				0.81	0.30		1.11
SKK															[illegible]						1.22
SKN																[illegible]					1.66
SCT																	[illegible]				
TMD	3.28	1.52			0.26				0.40									[illegible]	32.80		11.84
SKC	0.52	2.50		0.36	1.81		0.52	0.30	1.43									62.71	[illegible]	63.10	6.68
SKS																		0.05	9.59	[illegible]	3.01
DGT																		2.97	2.65	0.91	[illegible]
DTL																			0.62	8.52	
DCT																					
DPC																					
DDD					0.04																
DRA																			3.46		2.94
DNL																		0.71	0.15		4.72
DBV																					
DCH	0.77			0.52														0.32	0.35		3.17
DKV	0.53	2.17		0.56	55.08			2.51	3.47					0.23				2.02	43.87		5.51
TON																					
TIN																					
NTD																					2.95
MNC																					5.43
SON	0.48		0.82																0.53	2.88	
PNK	0.12													2.23							0.35
CGT																					
BCS	62.19		2.58	0.55	0.90			3.24	1.59									12.85	3.39	21.00	64.61
DCS	0.14	1.40		1.62	1.00													23.22	15.15	57.68	150.83
NCS																					0.25
MCS																					
TK																					
TS	5050.57	423.94	13310.11	3978.36	253.47	26.20	180.53	1810.15	491.48	42.34	0.66	3.80		80.84	604.79	522.81		1204.53	2215.91	1398.86	36682.99

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị: ha

Mã	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác (*)
(3)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
LUA	173.19	0.12	1.81		4.34	14.55		1.30	5.65	0.08		5.33	5.19	16.85	2.82	12.15	18.77	8.75			
HNK	612.81	2.22	3.73	1.56	13.84	466.45		6.72	26.72	15.74	1.79	115.66	56.63	105.18	0.53	112.44	99.34	734.73			
CLN	355.33	2.15	1.70	0.98	8.28	327.84		3.55	77.16	47.97	3.71	175.48	423.64	144.53	4.33	350.65	100.16	414.81			
RDD																	0.49	119.50			
RPH				9.41													646.33	1840.12			
RSX	204.25			14.49	12.76	14.31						17.19	23.96			1.52	1237.22	6190.61			
NTS	80.01				0.69	0.31			0.70				35.15	38.91		0.85	1.43	0.64			
CNT																					
LMU																					
NKH	0.56					11.87										0.07		0.02			
ONT	3.40					0.05		0.19	0.65	0.30	0.19										
ODT	0.57					0.09		0.30	0.70	0.40	0.06				0.23	6.46					
TSC						0.01			1.34												
CQP																					
CAN																					
DVH				0.76				0.04	13.87								1.67				
DXH																					
DYT																					
DGD						0.01		0.05	3.10												
DTT						0.00		0.31	8.37												
DKH																					
DMT																					
DKT																					
DNG																					
DSK	0.06								0.41							0.29					
SKK																					
SKN																					
SCT																					
TMD	0.18					0.92			1.57							0.40	2.51				
SKC	1.70	3.91			0.92	26.72			2.80						1.31	4.31	1.45	11.32			
SKS																	4.86				
DGT	7.52		12.74						5.99			1.95					9.84	4.22			
DTL	[illegible]	10.72							7.90				725.52	992.32			3.42	2.33			
DCT		[illegible]																			
DPC			[illegible]																		
DDD				[illegible]					0.04												
DRA	2.50				[illegible]							1.61									
DNL	88.53					[illegible]							1687.88	539.86			9.39	6.86			
DBV						0.32	[illegible]														
DCH								[illegible]	0.89												
DKV								0.16	[illegible]												
TON										[illegible]	0.47										
TIN										1.25	[illegible]										
NTD												[illegible]					3.27	1.71			
MNC	2518.49					207.87							[illegible]	1803.52			7.33	1.05			
SON	31.63		16.03			13.23								[illegible]			26.82				
PNK		0.13						0.49	0.95						[illegible]		0.87				
CGT																[illegible]					
BCS	94.89	0.05	1.89		0.55	19.02		0.55	36.34	0.15	0.16	2.49	48.54	135.98	0.05	7.87	[illegible]	14.84			
DCS	162.01				1.18	77.47		0.75	1.09	2.06		1.48	73.72	231.22		6.82	9.65	[illegible]			
NCS																		1.60	[illegible]		
MCS																				[illegible]	
TK																					
TS	18006.38	19.30	37.90	177.87	404.62	15484.55	24.34	170.79	552.01	308.29	42.22	3541.03	7966.13	32334.46	47.94	503.84	4760.15	22842.58	213.07		

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Ngọc Hùng